

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/8/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG THỊT	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Tháng 8/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á giảm mạnh so với tháng 7/2022. Trong 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Cà phê: Tháng 8/2022, giá cà phê thế giới trên cả hai sàn London và New York tăng mạnh do lo ngại thiếu hụt nguồn cung từ các nước sản xuất chính.
- ◆ Hạt tiêu: Tháng 8/2022, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng, giá hạt tiêu xuất khẩu của Ma-lai-xi-a ổn định, trong khi giá xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin giảm.
- ◆ Chè: Việc chính phủ Pa-ki-xtan yêu cầu giảm tiêu thụ chè không tác động đến khối lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a tới thị trường Pa-ki-xtan. Sản lượng chè của Ấn Độ trong tháng 6/2022 giảm do lũ lụt và dịch hại tấn công.
- ◆ Thịt: Ngày 28/8/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần giảm 6,6% so với cuối tháng 7/2022. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh trong tháng 7/2022.
- ◆ Thủy sản: Tháng 7/2022, doanh thu bán hải sản tươi sống và đông lạnh tại các siêu thị của Hoa Kỳ tiếp tục giảm do lạm phát cao; trong khi doanh thu bán hải sản bảo quản (đóng hộp/túi) tăng. Giá cá rô phi nguyên liệu tại Trung Quốc giảm do nhu cầu từ thị trường Hoa Kỳ ở mức thấp.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong tháng 7/2022, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,06 tỷ USD, giảm 3,5% so với tháng 7/2021. Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a trong nửa đầu năm 2022 tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ◆ Cao su: Trong tháng 8/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước giảm so với tháng 7/2022. Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8/2022 đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 320 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với tháng 7/2022. Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, chiếm 17,4% trong tổng trị giá nhập khẩu của nước này.
- ◆ Cà phê: Ngày 27/8/2022, giá cà phê Robusta trong nước tăng từ 4.800 – 4.900 đồng/kg so với ngày 29/7/2022. Tháng 8/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.336 USD/tấn, tăng 1,6% so với tháng 7/2022 và tăng 16,1% so với tháng 8/2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 16,41% trong 6 tháng đầu năm 2021 lên 19,52% trong 6 tháng đầu năm 2022.
- ◆ Hạt tiêu: Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA), nguồn cung hạt tiêu của Việt Nam năm 2022 ước đạt 280 – 290 nghìn tấn. Tháng 8/2022, giá hạt tiêu nội địa giảm mạnh do nhu cầu tiêu thụ giảm. 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 161 nghìn tấn, trị giá 712 triệu USD, giảm 18,8% về lượng, nhưng tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan 5 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Chè: Xuất khẩu chè trong tháng 8/2022 ước tính đạt 12 nghìn tấn, trị giá 21 triệu USD, giảm 4% về lượng, nhưng tăng 0,8% về trị giá so với tháng 7/2022; tăng 16% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 8/2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Nhật Bản tăng.
- ◆ Thịt: Cuối tháng 8/2022, giá lợn hơi tại các vùng trên cả nước tăng từ 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2022. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam tháng 7/2022 tăng 26,1% về lượng và tăng 38,3% về trị giá so với tháng 7/2021; nhập khẩu giảm 5,2% về lượng, nhưng tăng 13,5% về trị giá so với tháng 7/2021.
- ◆ Thủy sản: Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8/2022 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 6,4% trong 6 tháng đầu năm 2021 lên 7% trong 6 tháng đầu năm 2022.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2022 ước đạt 1,35 tỷ USD, tăng 65% so với tháng 8/2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 8/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á giảm mạnh so với tháng 7/2022.
- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Trong tháng 8/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước giảm so với tháng 7/2022.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8/2022 đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 320 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với tháng 7/2022.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, chiếm 17,4% trong tổng trị giá nhập khẩu của nước này.



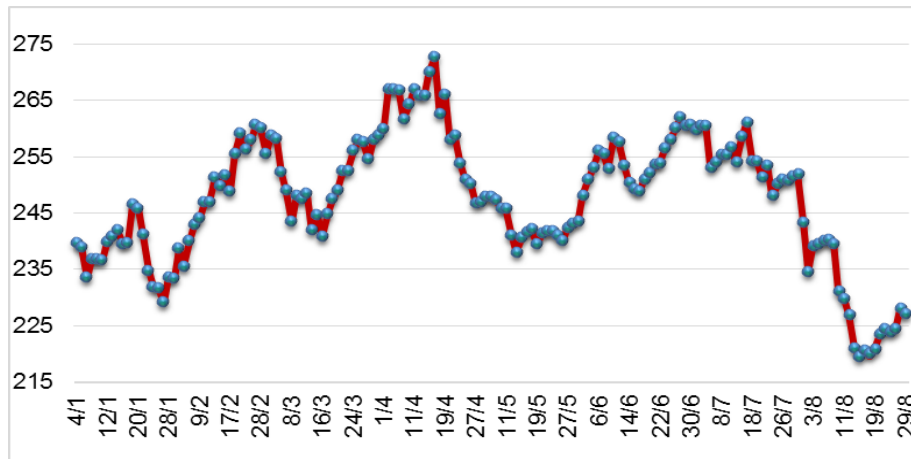
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 8/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á giảm mạnh so với tháng 7/2022. Tâm lý thị trường gần đây bị ảnh hưởng bởi những dấu hiệu về sự suy yếu mới tại Trung Quốc do khủng hoảng bất động sản, sự bùng phát của dịch Covid-19 và các đợt nắng nóng làm gián đoạn sản xuất tại một số tỉnh. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản giá cao su RSS3 biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức 220 Yên/kg vào ngày 17/8/2022, giá có xu

hướng tăng trở lại, nhưng vẫn giảm mạnh so với cuối tháng trước. Ngày 29/8/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 227 Yên/kg (tương đương 1,64 USD/kg), giảm 8,1% so với cuối tháng 7/2022, nhưng tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tăng trưởng hoạt động sản xuất của Nhật Bản giảm xuống mức thấp nhất 19 tháng trong tháng 8/2022 do sản lượng và các đơn hàng mới giảm sâu, trong bối cảnh áp lực ngày càng tăng từ chi phí nguyên liệu thô và năng lượng, cộng với nhu cầu toàn cầu suy yếu.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

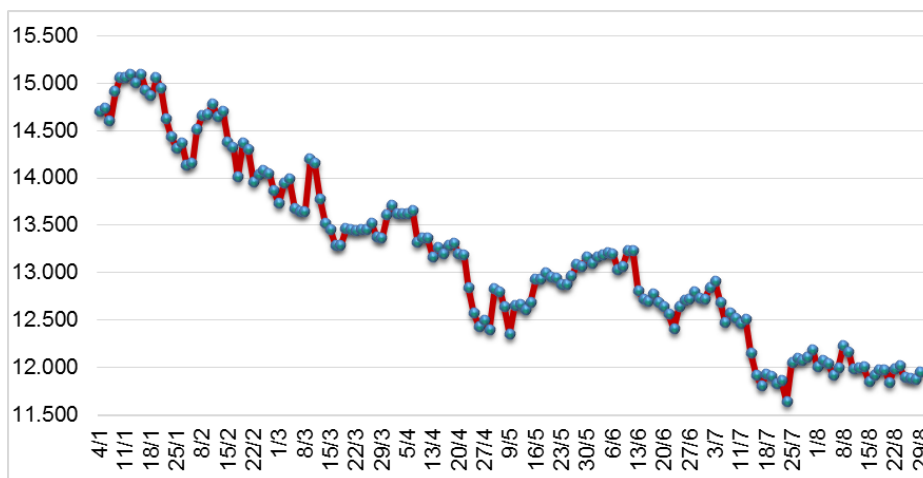


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 biến động mạnh, giảm xuống mức 11.850 NDT/tấn vào ngày 15/8/2022, sau đó giá tăng trở lại, nhưng so với cuối tháng 7/2022 giá vẫn

giảm. Ngày 29/8/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.950 NDT/tấn (tương đương 1,73 USD/kg), giảm 1,9% so với cuối tháng 7/2022 và giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

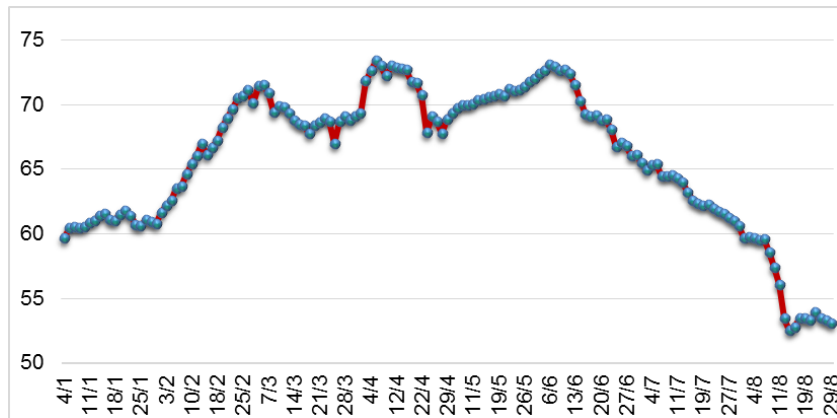


Nguồn: shfe.com.cn



+ Tại Thái Lan, giá cao su giảm mạnh so với tháng 7/2022. Sau khi giảm xuống mức 52,4 Baht/kg vào ngày 16/8/2022, giá tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn giảm mạnh so với tháng 7/2022. Hiện giá cao su RSS3 được chào bán ở mức 53,2 Baht/kg (tương đương 1,46 USD/kg), giảm 12,7% so với cuối tháng 7/2022 và giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thời gian tới, sản lượng cao su của Thái Lan có thể bị ảnh hưởng bởi mưa lũ tại nước này, gồm cả các tỉnh trồng cao su phía Nam.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

In-đô-nê-xi-a là nước sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ hai trên thế giới, đóng góp 21% nguồn cung toàn cầu. Trong 6 tháng đầu năm 2022, nước này xuất khẩu được 1,135 triệu tấn cao su tự nhiên, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó xuất khẩu sang phần lớn các thị trường chủ chốt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2021 như: Hoa Kỳ giảm 5,1%, Trung Quốc giảm 17,7%, Ấn Độ giảm 44,2% và Hàn Quốc giảm 43,8%. Tuy nhiên, xuất khẩu cao su tự nhiên sang Nhật Bản lại tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2021, với 274 nghìn tấn, do đó Nhật Bản trở thành nước tiêu thụ cao su tự nhiên nhiều nhất của In-đô-nê-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2022. Cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a đã mất lợi thế về chi phí trong vài năm qua, phần lớn do sản lượng mủ thấp từ các vườn cao su.

Bờ Biển Ngà: Trong tháng 7/2022, xuất khẩu cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà đạt 110 nghìn tấn, tăng 33,7% so với tháng

7/2021. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022, Bờ Biển Ngà xuất khẩu được 724 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2021. Các thị trường chính tiêu thụ cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà gồm: Ma-lai-xi-a chiếm 22% tổng lượng xuất khẩu cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà; tiếp theo là Trung Quốc chiếm 19,8%; Ấn Độ chiếm 8,7% và Hoa Kỳ chiếm 8,3%. Đáng chú ý, xuất khẩu sang Ấn Độ và Trung Quốc đã tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 (xuất khẩu sang Ấn Độ tăng 89,7% và Trung Quốc tăng 48,4%). Do ngành sản xuất sản phẩm cao su chưa phát triển, Bờ Biển Ngà chỉ tiêu thụ trong nước một lượng không đáng kể cao su tự nhiên, sản lượng cao su chủ yếu dành cho xuất khẩu. Năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà dự kiến đạt 1,32 triệu tấn, chiếm khoảng 9% tổng sản lượng thế giới, do đó có thể Bờ Biển Ngà sẽ vượt qua Việt Nam để trở thành nhà sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ ba thế giới trong năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước giảm so với tháng 7/2022. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 285-290 đồng/TCS, giảm 5-17 đồng/TCS so với cuối tháng 7/2022. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 293-295 đồng/TSC, giảm 18 đồng/TSC so với cuối tháng 7/2022. Tại Gia Lai, mủ cao su được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 265-275 đồng/TSC, giảm 20 đồng/TSC so với cuối tháng 7/2022.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8/2022 đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 320 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với tháng 7/2022; so với tháng 8/2021 tăng 11% về lượng và tăng 3% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân cao su trong tháng 8/2022 đạt 1.523 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng 7/2022 và giảm 7,2% so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,19 triệu tấn, trị giá 2 tỷ USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 7 tháng đầu năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 56% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 550,49 nghìn

tấn, trị giá 939,18 triệu USD, giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,72% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 548,98 nghìn tấn, trị giá 935,64 triệu USD, giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 7 tháng đầu năm 2022, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu đã tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, Latex, SVR 20, SVR 10, cao su hỗn hợp (HS 4005), RSS3, SVR 3L, cao su tái sinh...

Về giá xuất khẩu: trong 7 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su tăng so với cùng kỳ năm 2021 như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), SVR 10, cao su tổng hợp, SVR 20, SVR 5...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	7 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng tình theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	7 tháng năm 2021	7 tháng năm 2022
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	550.491	939.185	1.706	-2,7	1,4	4,2	61,6	56
Latex	124.628	162.807	1.306	40	40,8	0,6	9,7	12,7
SVR 10	90.731	157.785	1.739	31	35	3,1	7,5	9,2
SVR 3L	86.076	161.182	1.873	6,5	2,7	-3,6	8,8	8,8
SVR CV60	37.098	71.969	1.940	-11	-16,6	-6,3	4,5	3,8
RSS3	36.357	70.933	1.951	9,7	5,1	-4,2	3,6	3,7
Cao su tổng hợp	18.903	47.505	2.513	672,8	811,4	17,9	0,3	1,9
SVR 20	15.109	25.795	1.707	51,5	57,1	3,7	1,1	1,5
SVR CV50	11.044	21.628	1.958	-14,3	-18,5	-4,8	1,4	1,1
RSS1	4.684	9.281	1.981	-11,9	-20,6	-9,9	0,6	0,5
Cao su tái sinh	4.437	2.941	663	8,1	-4,8	-11,9	0,5	0,5
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	2.024	5.449	2.692	10,2	18,4	7,4	0,2	0,2
SVR 5	1.380	2.633	1.908	-9,9	-6,3	3,9	0,2	0,1
Skim block	313	437	1.397	34,9	29	-4,4	0	0
SVR CV40	161	317	1.967	-41	-44,2	-5,4	0	0
Cao su dạng Crếp	50	304	6.073	-86,6	-26,3	451,5	0	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 7,73 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trong đó, nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc giảm, trong khi trị giá nhập khẩu cao su từ các thị trường Thái Lan, Việt Nam và Nhật Bản tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2

cho Trung Quốc với 1,18 tỷ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2022 chiếm 15,4%, cao hơn so với mức 15,3% của 7 tháng đầu năm 2021.

Trung Quốc vẫn là thị trường chủ lực cho xuất khẩu mủ cao su và cao su sơ chế của Việt Nam 5 tháng cuối năm 2022. Tuy nhiên, tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng bởi chính sách “Zero-Covid” của Trung Quốc sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tiêu thụ cao su của Trung Quốc trong năm 2022.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong tháng 7/2022 và 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 7/2022 (nghìn USD)	So với tháng 6/2022 (%)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng năm 2021	7 tháng năm 2022
Tổng	1.097.705	4,3	10,8	7.737.888	10,1	100	100
Thái Lan	366.350	-5,9	12,7	2.676.249	10,6	34,4	34,6
Việt Nam	229.217	41	11	1.188.887	10,6	15,3	15,4
Ma-lai-xi-a	99.494	4,4	-5,8	709.233	-11,5	11,4	9,2
Nhật Bản	53.267	-9,7	3,8	431.972	3,3	5,9	5,6
Hàn Quốc	54.741	20,9	-22,7	410.126	-21,9	7,5	5,3
Mi-an-ma	29.896	2,4	16,9	299.928	81,4	2,4	3,9
Nga	52.747	-12,2	262,7	287.178	81,4	2,3	3,7
Bờ Biển Ngà	23.782	-41,6	28,8	266.536	60,1	2,4	3,4
In-đô-nê-xi-a	33.226	23,9	4,3	259.685	-6,9	4	3,4
Lào	23.084	977,7	116	188.127	451,6	0,5	2,4
Thị trường khác	131.900	-7,2	1,5	1.019.967	3,2	14,1	13,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 7 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên (HS 4001) của Trung Quốc đạt 2,33 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Lào.

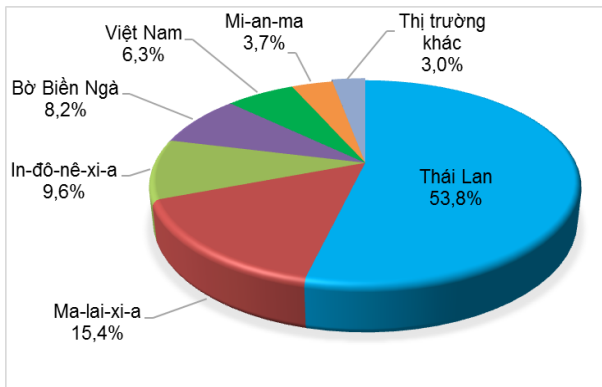
Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 168,98 triệu USD, tăng

32,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 7,3% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 6,3% của 7 tháng đầu năm 2021.

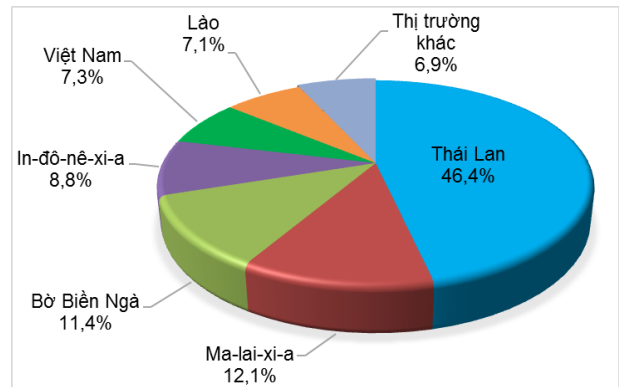
Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Lào, Mi-an-ma, Phi-lip-pin...; Trong khi giảm nhập khẩu từ một số thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia, Xri Lan-ca...

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2021



7 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 7 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) của Trung Quốc đạt 3,14 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

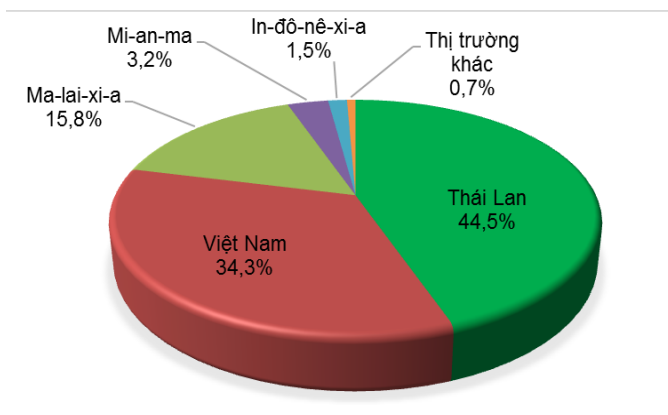
Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,01 tỷ USD, tăng 7,6% so

với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 32,1% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 34,3% của 7 tháng đầu năm 2021.

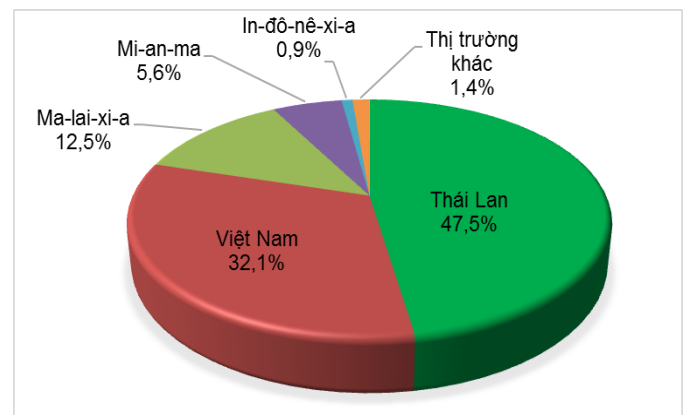
Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Thái Lan, Mi-an-ma, Lào, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin; trong khi giảm nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan... so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2021



7 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 8/2022, giá cà phê thế giới trên cả hai sàn London và New York tăng mạnh do lo ngại thiếu hụt nguồn cung từ các nước sản xuất chính.
- ▶ Ngày 27/8/2022, giá cà phê Robusta tăng 4.800 – 4.900 đồng/kg so với ngày 29/7/2022, lên mức 48.300 – 48.900 đồng/kg.
- ▶ Tháng 8/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.336 USD/tấn, tăng 1,6% so với tháng 7/2022 và tăng 16,1% so với tháng 8/2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 16,41% trong 6 tháng đầu năm 2021 lên 19,52% trong 6 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

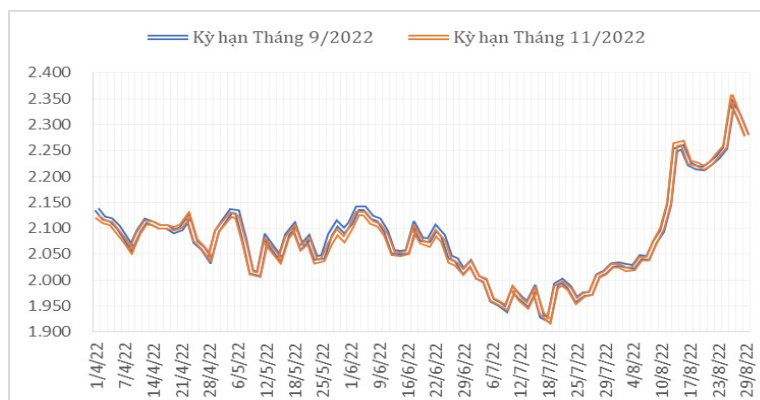
Tháng 8/2022, do lo ngại thiếu hụt nguồn cung từ các nước sản xuất, giá cà phê thế giới tăng mạnh trên cả hai sàn London và New York. Báo cáo tồn kho ICE tiếp tục giảm và thời tiết khô hạn ở các vùng trồng cà phê Bra-xin. Tại Việt Nam, các kho dự trữ cà phê Robusta hiện còn khoảng 200.000 tấn, các doanh nghiệp xuất khẩu không muốn đưa cà phê về kho ICE – Europe đăng ký đấu giá vì chi phí logistics cao. Tính đến ngày 22/8/2022, tồn kho cà phê Robusta trên sàn London chứng nhận và theo dõi cấp phát giảm thêm 1.700 tấn (giảm 1,73%) so với tuần trước, xuống còn 96.480 tấn (1.608.000 bao, 60 kg).

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/8/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao



tháng 9/2022 và tháng 11/2022 cùng tăng 13,2% so với ngày 29/7/2022, lên mức 2.281 USD/tấn và 2.279 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2023 và tháng 3/2023 tăng lần lượt 13,5% và 13,1% so với ngày 29/7/2022, lên mức 2.260 USD/tấn và 2.231 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

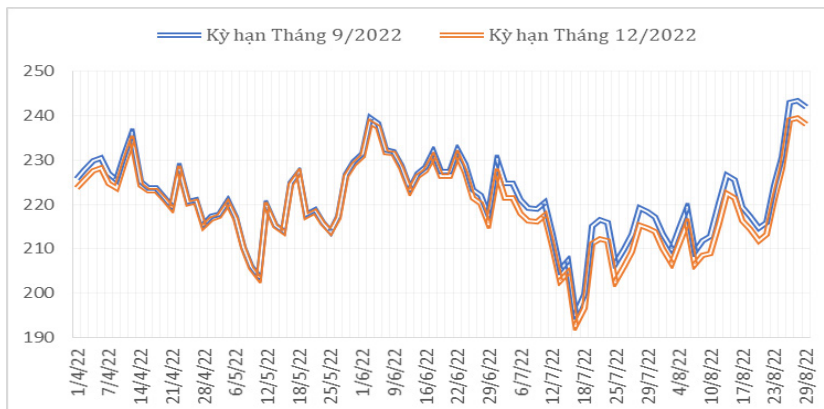


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/8/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2022, tháng 12/2022, tháng 3/2023 và tháng 5/2023 tăng lần lượt 10,8%, 11%,

10,4% và 10,2% so với ngày 29/7/2022, lên mức 242 Uscent/lb, 238,1 Uscent/lb; 231,65 Uscent/lb và 228,1 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)

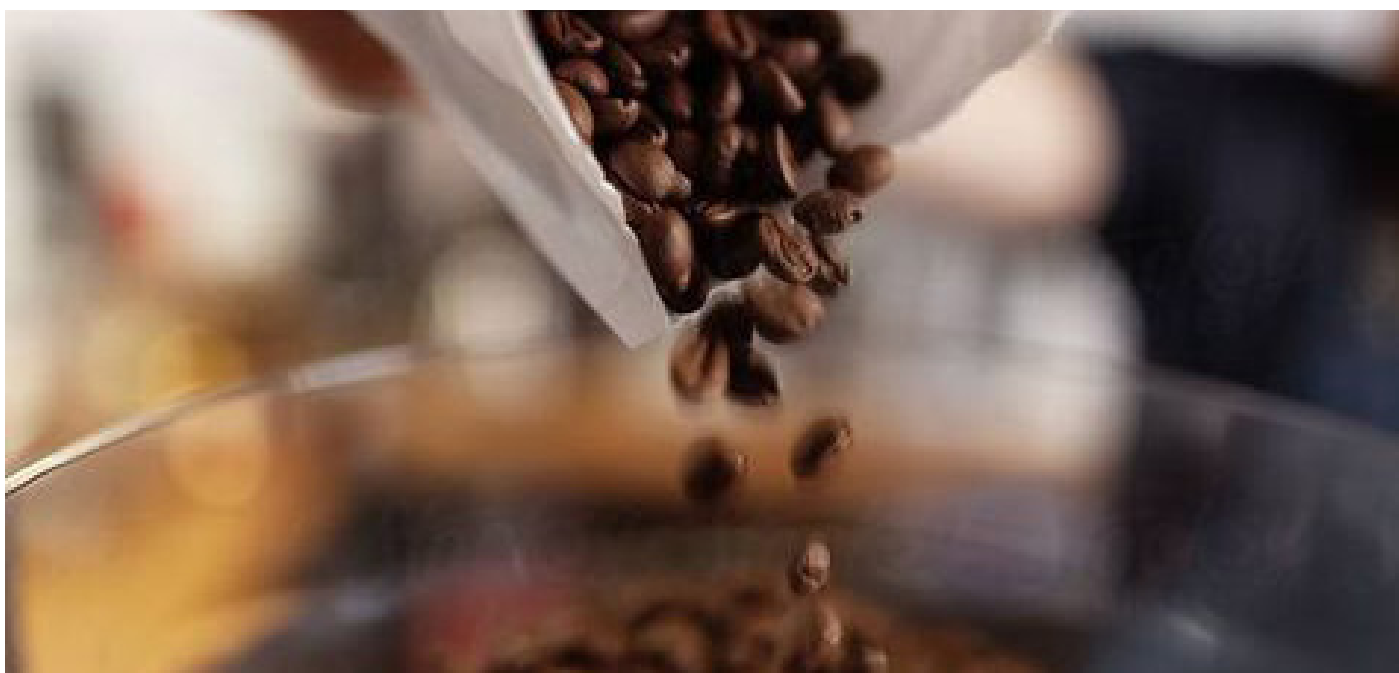


Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/8/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2022 tăng 8,8% so với ngày 29/7/2022, lên mức 286,8 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2022 và tháng 3/2023 tăng lần lượt 9,0% và 10,2% so với ngày 29/7/2022, lên mức 284,05 Uscent/lb và 285,7 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.334 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 264 USD/tấn (tương đương mức tăng 12,7%) so với ngày 29/7/2022.

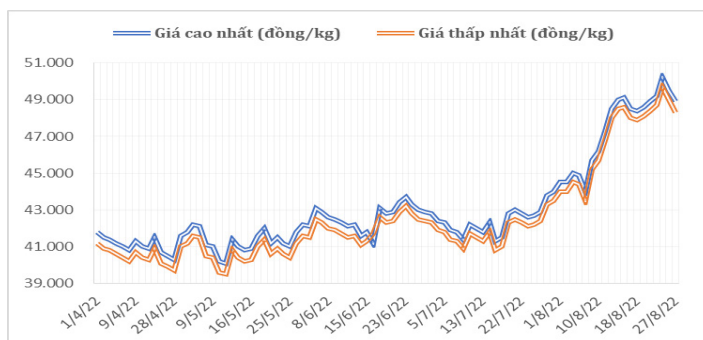
Dự báo giá cà phê thế giới tiếp tục tăng trong thời gian tới. Lo ngại nguồn cung thiếu hụt sẽ hỗ trợ giá cà phê tăng. Theo khảo sát của Bloomberg, dự trữ cà phê toàn cầu được dự báo sẽ giảm một nửa vào cuối tháng 9/2022 so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng cà phê của Việt Nam cũng dự kiến sẽ giảm 6% xuống còn 1,72 triệu tấn trong giai đoạn 2022/2023. Trong khi đó, nhà tư vấn – phân tích Safras & Mercados cho rằng sản lượng cà phê Bra-xin năm nay sẽ không đạt mức dự báo 61,1 triệu bao do hệ quả của những đợt sương giá và khô hạn năm ngoái.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG MẠNH 4.800 – 4.900 ĐỒNG/KG

Tháng 8/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng lên mức cao kỷ lục, lên mức 49.700 – 50.200 đồng/kg (ngày 25/8/2022), nhưng sau đó có xu hướng giảm trong các ngày 26 – 27/8/2022. Mặc dù vậy, so với cuối tháng 7/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa vẫn tăng mạnh. Ngày 27/8/2022, giá cà phê Robusta tăng 4.800 – 4.900 đồng/kg so với ngày 29/7/2022, lên mức 48.300 – 48.900 đồng/kg.

Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 4/2022 đến nay



Nguồn: Giacaphe.com

GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ TRONG THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 8/2022 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 257 triệu USD, giảm 3,4% về lượng và giảm 1,1% về trị giá so với tháng 7/2022, so với tháng 8/2021 giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng 9,0% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 1,24 triệu tấn, trị giá 2,82 tỷ USD, tăng 14,7% về lượng và tăng

39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 8/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.336 USD/tấn, tăng 1,6% so với tháng 7/2022 và tăng 16,1% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.268 USD/tấn, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Về chủng loại

Tháng 7/2022, xuất khẩu cà phê Robusta giảm về lượng, nhưng các chủng loại cà phê khác tăng. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê tăng, ngoại trừ cà phê Excelsa giảm mạnh.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2022, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 98,72 nghìn tấn, trị giá 192,4 triệu USD, giảm 9,9% về lượng, nhưng tăng 3,4% về trị giá so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 1,01 triệu tấn, trị giá gần 2 tỷ USD, tăng 20,1% về lượng và tăng 48,7%

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Chủng loại	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (tấn)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (tấn)	Lượng	Trị giá
Robusta	98.721	192.397	-9,9	3,4	1.012.523	1.997.598	20,1	48,7
Arabica	2.985	13.162	13,7	62,7	43.167	192.534	7,6	74,0
Cà phê Excelsa	322	825	48,0	102,5	1.086	2.778	-38,6	-12,1
Cà phê chế biến		55.309		37,1		368.031		12,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

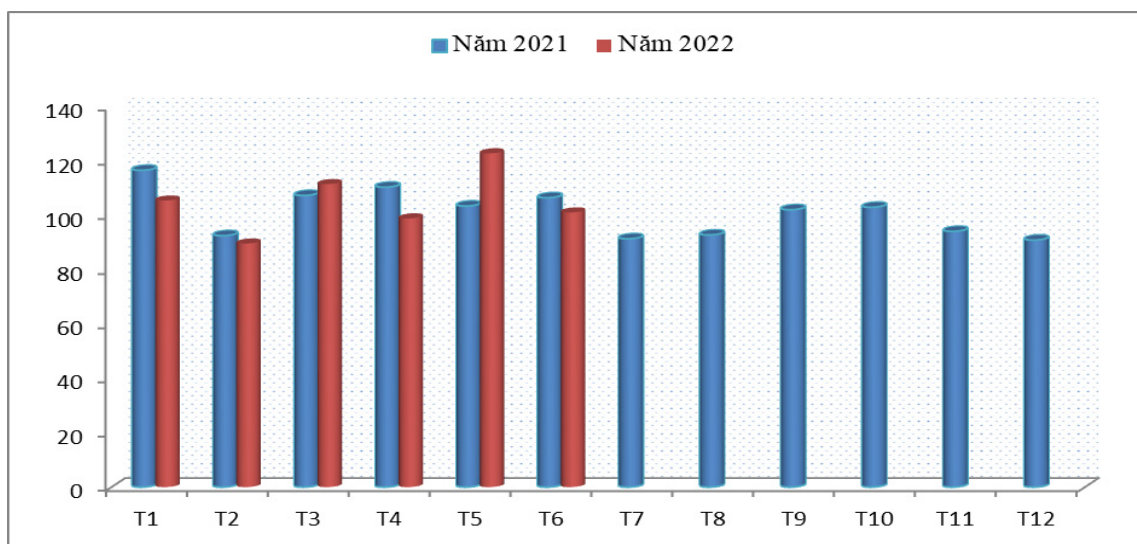
về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường giảm về lượng, như: Nhật Bản, An-giê-ri, Hàn Quốc, Trung Quốc. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường tăng, gồm: Đức, Bỉ, Ý, Hoa Kỳ...

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu cà phê của Đức trong tháng 6/2022 đạt 101,12 nghìn tấn, trị giá 476,16 triệu USD, giảm 17,7% về lượng và giảm 11% về trị giá so với tháng 5/2022, so với tháng 6/2021 giảm 5,1%

về lượng, nhưng tăng 34,7% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu cà phê của Đức đạt 629,64 nghìn tấn, trị giá 2,86 tỷ USD, giảm 1,2% về lượng, nhưng tăng 45,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đức nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022
(ĐVT: nghìn tấn)

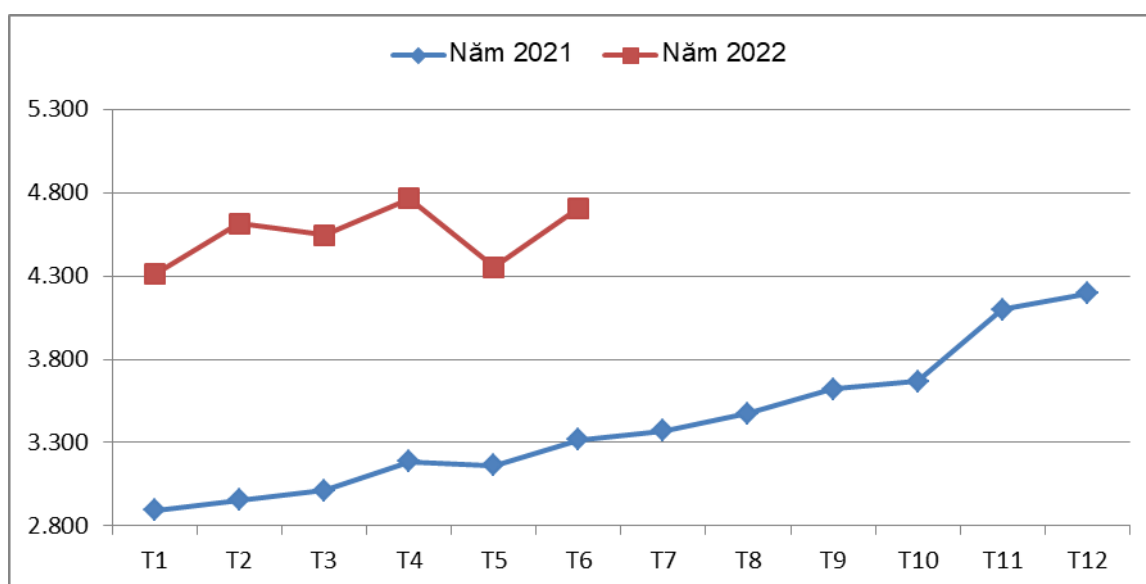


Nguồn: ITC

Diễn biến giá nhập khẩu: Tháng 6/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê vào thị trường Đức đạt mức 4.709 USD/tấn, tăng 8,2% so với tháng 5/2022 và tăng 41,9% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà

phê vào Đức đạt mức 4.539 USD/tấn, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2021. Trong các nguồn cung chính, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức ghi nhận tốc độ cao nhất từ Bra-xin (tăng 88,9%); thấp nhất từ Ý (tăng 5,8%).

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức qua các tháng năm 2021 – 2022
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2022, Đức giảm nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung chính Bra-xin, Hon-đu-rát, Ý, nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam và U-gan-đa.

6 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu cà phê của Đức từ Bra-xin đạt 216,32 nghìn tấn, trị giá 975,89 triệu USD, giảm 13,6% về lượng, nhưng tăng 63,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của

Đức giảm từ 39,32% trong 6 tháng đầu năm 2021 xuống 34,36% trong 6 tháng đầu năm 2022.

Ngược lại, Đức tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, mức tăng 17,6% về lượng và tăng 64,1% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2021, đạt xấp xỉ 123 nghìn tấn, trị giá 293,73 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 16,41% trong 6 tháng đầu năm 2021 lên 19,52% trong 6 tháng đầu năm 2022.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Đức trong 6 tháng năm 2022

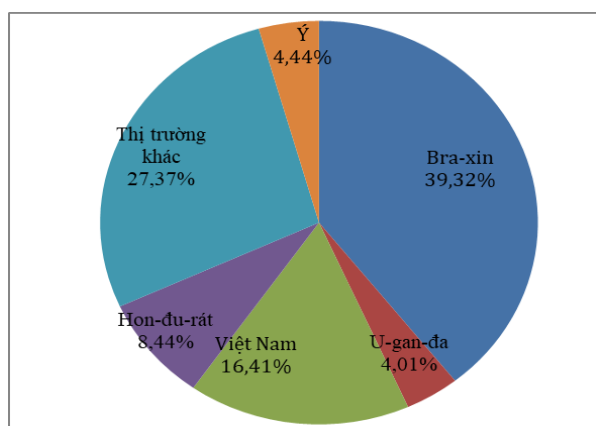
Thị trường	6 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	629.643	2.858.034	4.539	-1,2	45,3	47,0
Bra-xin	216.325	975.892	4.511	-13,6	63,1	88,9
Việt Nam	122.932	293.734	2.389	17,6	64,1	39,6
Hon-đu-rát	46.906	252.043	5.373	-12,8	38,6	58,9
U-gan-đa	28.678	87.871	3.064	12,3	78,4	58,8
Ý	27.608	161.833	5.862	-2,5	3,1	5,8
Thị trường khác	187.194	1.086.661	5.805	7,4	35,5	26,2

Nguồn: ITC

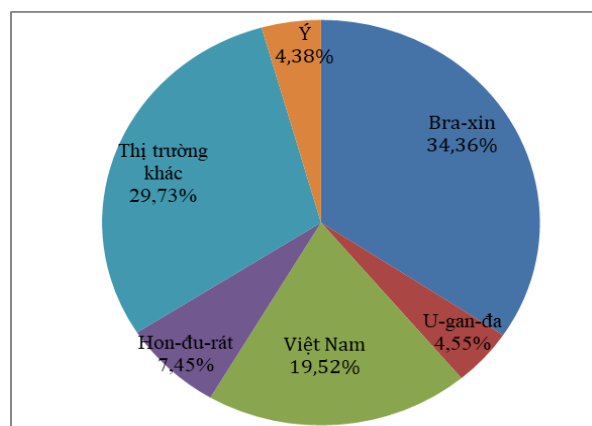
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Đức

(% tính theo lượng)

6 tháng năm 2021



6 tháng năm 2022



Nguồn: ITC

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 8/2022, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng, giá hạt tiêu xuất khẩu của Ma-lai-xi-a ổn định, trong khi giá xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin giảm.
- ▶ Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA), nguồn cung hạt tiêu của Việt Nam năm 2022 ước đạt 280 – 290 nghìn tấn.
- ▶ Tháng 8/2022, giá hạt tiêu nội địa giảm mạnh do nhu cầu tiêu thụ giảm.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 161 nghìn tấn, trị giá 712 triệu USD, giảm 18,8% về lượng, nhưng tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan 5 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 8/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu biến động không đồng nhất tại các nước sản xuất trên thế giới, tăng tại In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ, ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng giảm tại Việt Nam và Bra-xin.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 26/8/2022 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.900 USD/tấn và 7.600 USD/tấn so với ngày 29/7/2022.

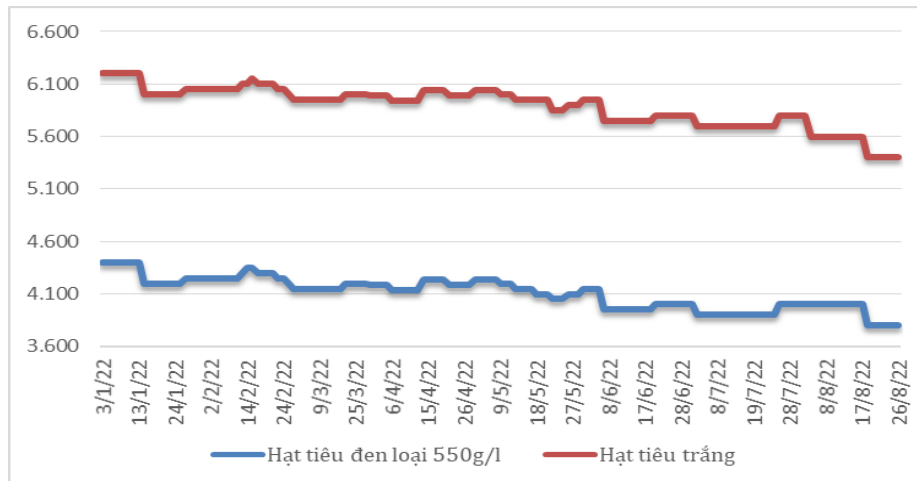
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 26/8/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 397 USD/tấn so với ngày 29/7/2022, lên mức 4.089 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 133 USD/tấn so với ngày 29/7/2022, lên mức 6.395 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, ngày 25/6/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 18 USD/tấn so với ngày 29/7/2022, lên mức 6.495 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 26/8/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 200 USD/tấn so với ngày 29/7/2022, xuống còn lần lượt 3.550 USD/tấn và 3.800 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 200 USD/tấn so với ngày 29/7/2022, xuống còn 5.600 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 26/8/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 75 USD/tấn so với ngày 29/7/2022, xuống còn 2.950 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu chịu áp lực do căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu và chính sách “Zezo Covid” của Trung Quốc. Hiện vụ thu hoạch hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc gần kết thúc. Sản lượng hạt tiêu đen của In-đô-nê-xi-a tương đương năm 2021, nhưng sản lượng hạt tiêu trắng dự kiến thấp hơn khoảng 15%. Sang tháng 9, vụ thu hoạch hạt tiêu ở Bra-xin vào cao điểm, năng suất dự kiến

tương đương năm ngoái. Các nhà xuất khẩu Bra-xin đang đẩy mạnh bán hàng tồn để chuẩn bị cho đợt hàng vụ mới. Thực tế vài tháng gần đây, lượng hạt tiêu Bra-xin bán ra thị trường nhiều hơn với giá rẻ. Cùng với giá logistic hợp lý, hạt tiêu Bra-xin đang chiếm ưu thế trên nhiều thị trường, nhất là tại châu Mỹ. Trong khi đó, sau một thời gian dài ngừng hoạt động, các thương nhân Trung Quốc cũng đã trở lại thu mua tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Tuy nhiên, sức mua vẫn còn hạn chế và nhu cầu của các khu vực khác như Hoa Kỳ, EU không tăng.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU NỘI ĐỊA GIẢM MẠNH

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA), nguồn cung hạt tiêu của Việt Nam năm 2022 ước đạt 280 – 290 nghìn tấn (bao gồm 175 nghìn tấn sản lượng; 40 nghìn tấn nhập khẩu và 80 nghìn tấn tồn kho từ năm 2021 chuyển sang).

Tháng 8/2022, giá hạt tiêu nội địa giảm mạnh do nhu cầu tiêu thụ giảm, trong bối cảnh lạm phát tăng cao, nhất là ở các nước tiêu thụ hạt tiêu lớn như Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc. Ngày 29/8/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm từ 5.000 – 5.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/7/2022, xuống mức 66.500 – 70.000 đồng/kg; Giá hạt tiêu trắng ở mức 105 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2022 và thấp hơn so với mức 117.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát ngày 29/8/2022

Khu vực khảo sát	Ngày 29/8/2022 (Đồng/kg)	So với ngày 29/7/2022	
		Đồng/kg	%
Đắk Lắk	67.500	-5.500	-7,5
Gia Lai	66.500	-5.500	-7,6
Đắk Nông	67.500	-5.500	-7,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	70.000	-5.000	-6,7
Bình Phước	68.500	-5.500	-7,4
Đồng Nai	67.000	-5.500	-7,6

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

7 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRẮNG TĂNG

Theo ước tính, tháng 8/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 18 nghìn tấn, trị giá 72 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với tháng 7/2022, so với tháng 8/2021 tăng 3,0% về lượng và tăng 9,3% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 161 nghìn tấn, trị giá 712 triệu USD, giảm 18,8% về lượng, nhưng tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam tháng 8/2022 ước đạt mức 4.003 USD/tấn, giảm 5,0% so với tháng 7/2022, nhưng tăng 6,1% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 4.434 USD/tấn, tăng 33,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Từ đầu tháng 8/2022, thị trường châu Âu, Hoa Kỳ và Trung Đông có dấu hiệu chuyển dịch nguồn cung sang Bra-xin để mua hàng vụ mới do chi phí Logistics và giá cả thấp hơn. Các nhà nhập khẩu châu Âu và Hoa Kỳ đã ký hợp đồng với các nhà xuất khẩu Việt Nam đến cuối năm nay. Trong khi đó, sức mua từ thị trường Trung Quốc yếu. Do đó, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa khó có thể tăng trở lại trong ngắn hạn.

Về chủng loại

Tháng 7/2022 so với tháng 7/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm,

ngoại trừ hạt tiêu trắng xay. Trong 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu đen, hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng xay giảm, nhưng xuất khẩu hạt tiêu trắng tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2022, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt xấp xỉ 13,3 nghìn tấn, trị giá 54,35 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 100,54 nghìn tấn, trị giá 427,91 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường chính giảm, như: Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Trung Quốc. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường chủ lực tăng, gồm: Ấn Độ, Ai Len, Hàn Quốc, Đức.

Tháng 7/2022, xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt 1,64 nghìn tấn, trị giá 9,17 triệu USD, giảm 33,2% về lượng và giảm 22,8% về trị giá so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt gần 16 nghìn tấn, trị giá trên 96 triệu USD, tăng 17,3% về lượng và tăng 51% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu trắng sang hầu hết các thị trường chính tăng, gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Thái Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ấn Độ. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu trắng sang các thị trường Đức, Trung Quốc, Bông-la-đét giảm.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022

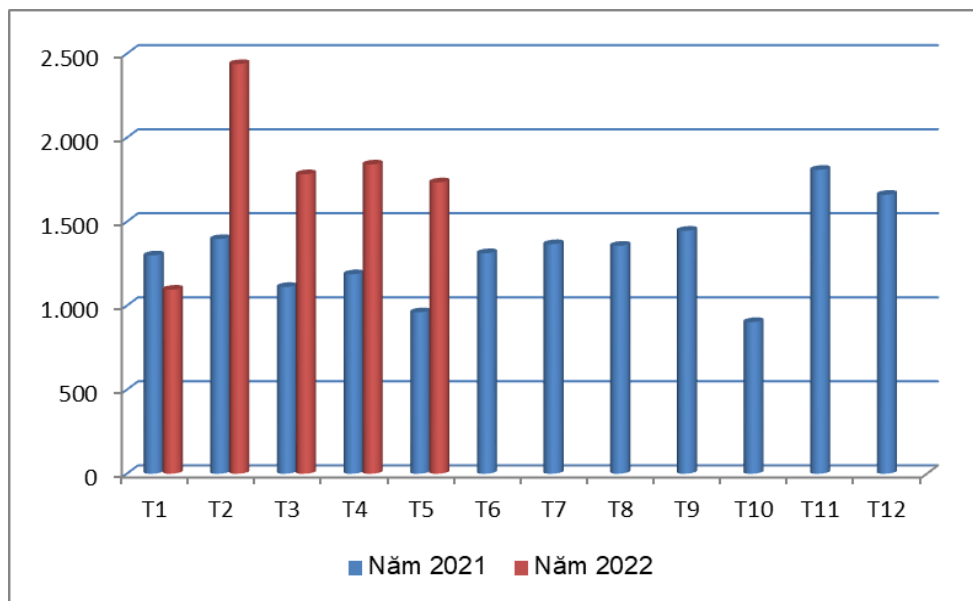
Chủng loại	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	13.295	54.349	-31,4	-20,1	100.541	427.906	-27,1	-1,4
Hạt tiêu đen xay	2.233	11.945	-23,5	-0,9	17.332	86.345	-8,2	21,5
Hạt tiêu trắng	1.644	9.176	-33,2	-22,8	15.999	96.045	17,3	51,0
Hạt tiêu trắng xay	570	3.726	8,5	39,1	4.324	27.348	-3,0	33,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀ LAN TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Eurostat, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan trong tháng 5/2022 đạt 1,73 nghìn tấn, trị giá 9,32 triệu EUR (9,35 triệu USD), giảm 5,8% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với tháng 4/2022, so với tháng 5/2021 tăng 80,4% về lượng và tăng 157,2% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan đạt 8,89 nghìn tấn, trị giá 43,67 triệu EUR (43,8 triệu USD), tăng 49,3% về lượng và tăng 112,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan năm 2021 – 2022
(ĐVT: tấn)



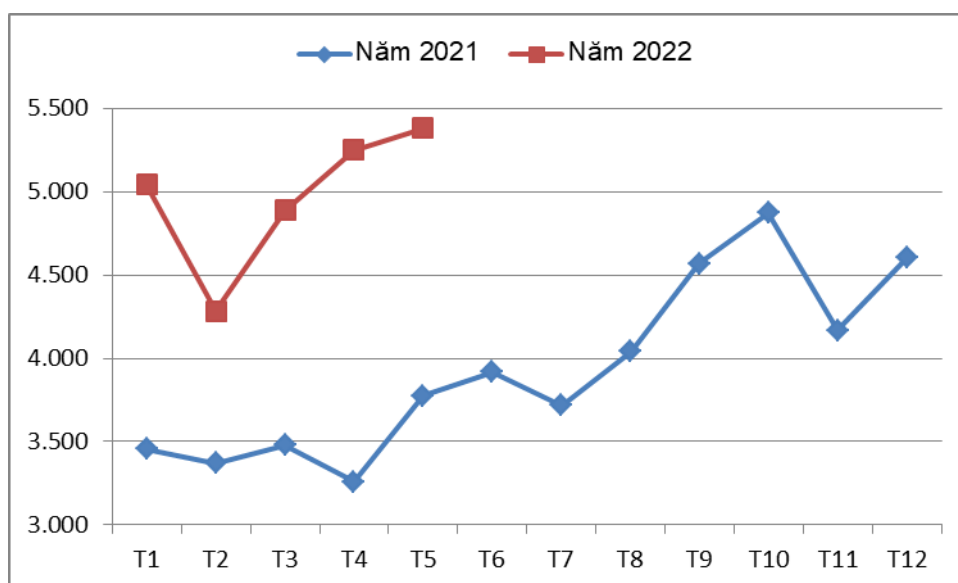
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 5/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan đạt mức 5.379 EUR/tấn, tăng 2,5% so với tháng 4/2022 và tăng 42,6% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan đạt mức 4.912

EUR/tấn, tăng 42,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan từ hầu hết các nguồn cung chính tăng, ngoại trừ Trung Quốc (giảm 4,3%); Pháp (giảm 32%). Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan từ Bra-xin tăng tới 77,5% lên mức 3.731 EUR/tấn.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan qua các tháng năm 2021 – 2022
(ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2022, Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ nguồn cung ngoại khối, thị phần chiếm tới 92% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan, trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 4,67 nghìn tấn, trị giá 22,95 triệu EUR (trên 23 triệu USD), tăng 42,9% về lượng và tăng 126,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của

Hà Lan chiếm 52,54% trong 5 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với thị phần 54,9% trong 5 tháng đầu năm 2021.

5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan từ Bra-xin đạt 2,03 nghìn tấn, trị giá 7,59 triệu EUR (7,62 triệu USD), tăng 156,9% về lượng và tăng 355,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 13,31% trong 5 tháng đầu năm 2021 lên 22,9% trong 5 tháng đầu năm 2022.

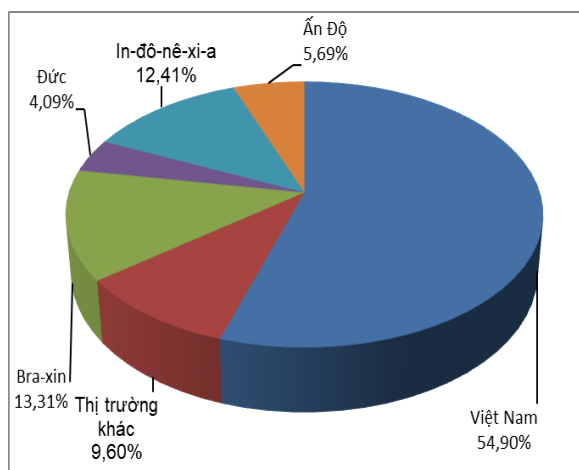
Thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan trong 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	8.890	43.670	43.801	4.912	49,3	112,4	42,3
Ngoại khối EU	8.180	38.435	38.551	4.699	51,9	125,9	48,8
Việt Nam	4.671	22.954	23.023	4.914	42,9	126,5	58,6
Bra-xin	2.036	7.596	7.618	3.731	156,9	355,9	77,5
In-đô-nê-xi-a	918	4.922	4.937	5.364	24,1	102,8	63,4
Ấn Độ	267	1.390	1.394	5.211	-21,2	3,3	31,2
Trung Quốc	42	212	213	5.068	99,0	90,4	-4,3
Nội khối EU	710	5.235	5.251	7.371	24,7	47,6	18,3
Đức	290	1.433	1.437	4.940	19,1	34,9	13,3
Bỉ	197	1.053	1.056	5.347	72,7	134,3	35,7
Ý	104	2.032	2.038	19.616	22,8	34,0	9,1
Tây Ban Nha	50	267	268	5.317	-44,7	-14,1	55,3
Pháp	49	286	287	5.848	360,2	213,0	-32,0

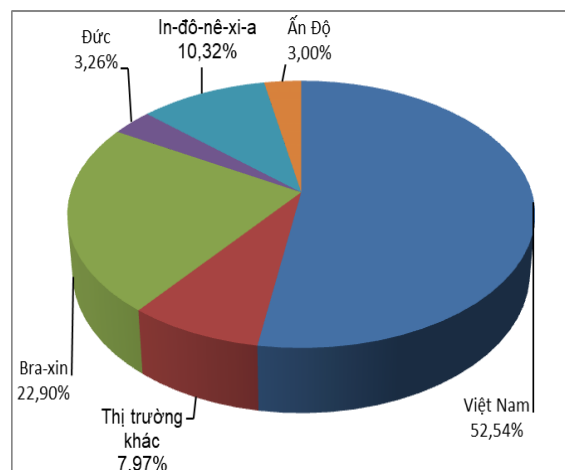
Nguồn: Eurostat

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hà Lan (% tính theo lượng)

5 tháng năm 2021



5 tháng năm 2022



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Việc chính phủ Pa-ki-xtan yêu cầu giảm tiêu thụ chè không tác động đến khối lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a tới thị trường Pa-ki-xtan.
- ▶ Sản lượng chè của Ấn Độ trong tháng 6/2022 giảm do lũ lụt và dịch hại tấn công.
- ▶ Thị phần chủng loại chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Nhật Bản.
- ▶ Ước tính, trong tháng 8/2022 xuất khẩu chè đạt 12 nghìn tấn, trị giá 21 triệu USD, giảm 4% về lượng, nhưng tăng 0,8% về trị giá so với tháng 7/2022; tăng 16% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 8/2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a và Pa-ki-xtan: Theo nguồn the-star.co.ke, vào giữa tháng 6/2022, người dân Pa-ki-xtan đã được yêu cầu giảm lượng chè uống để giữ cho sự phát triển của nền kinh tế. Với việc giảm uống chè mỗi ngày sẽ làm giảm nhu cầu nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan, trong bối cảnh nước này đang đối mặt với nguồn dự trữ ngoại tệ cạn kiệt. Pa-ki-xtan là một trong những thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên thế giới, với trị giá nhập khẩu đạt hơn 600 triệu USD trong năm 2021.

Theo Hiệp hội Thương mại Chè Đông Phi (EATTA), Pa-ki-xtan là người mua lớn nhất tại Phiên đấu giá chè Mombasa, vì vậy bất kỳ sự giảm sút nào đối với xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan sẽ ảnh hưởng đến giá đấu thầu. Theo đó, Hiệp hội đã tiến hành các cam kết với đối tác Pa-ki-xtan để ngăn chặn sự gián đoạn thị trường.

Đối với thị trường Kê-ni-a, việc cắt giảm tiêu thụ chè của Pa-ki-xtan nhằm hạn chế nhập khẩu không làm ảnh hưởng tới việc xuất khẩu chè của Kê-ni-a sang thị trường này. Bởi Kê-ni-a cũng là thị trường tiêu thụ gạo chính của Pa-ki-xtan.

Tháng 8/2021, Kê-ni-a và Pa-ki-xtan đã kết thúc căng thẳng thuế quan kéo dài gây tổn hại đến thương mại giữa hai nước. Pa-ki-xtan đã đánh thuế đối với chè Kê-ni-a, thì Kê-ni-a đánh thuế gạo Pa-ki-xtan ở mức 75% theo nghị định thư của Cộng đồng Đông Phi (EAC) vào năm



2007. Việc dỡ bỏ các rào cản phi thuế quan sẽ mở cơ hội cho các nhà xuất khẩu chè Kê-ni-a và các nhà nhập khẩu Pa-ki-xtan. Vì vậy, việc chính phủ Pa-ki-xtan yêu cầu giảm tiêu thụ chè không tác động đến khối lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a tới thị trường Pa-ki-xtan. Pa-ki-xtan tiếp tục là nước tiêu thụ chè chính của Kê-ni-a, chiếm 38% thị phần hiện tại.

Ấn Độ: Theo Ủy ban chè Ấn Độ, sản lượng chè của Ấn Độ trong tháng 6/2022 đạt 141,31 nghìn tấn, giảm 17,4% so với tháng 6/2021, do lũ lụt và dịch hại tấn công làm suy giảm sản lượng tại khu vực sản xuất chính.

Lượng mưa lớn vào tháng 6/2022 đã làm ngập các vườn chè ở Assam, nơi chiếm hơn một nửa sản lượng của cả nước, khiến việc hái chè gặp nhiều khó khăn, dẫn tới sản lượng tại khu vực này giảm 19% so với tháng 6/2021, đạt 74,35 nghìn tấn.

Việc thu hái chè ở Ấn Độ, nước sản xuất chè lớn thứ hai thế giới, thường tăng tốc từ tháng 6 đến tháng 10.

Trong nửa đầu năm 2022, sản lượng chè của Ấn Độ đạt 360,19 nghìn tấn, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng chè của Ấn Độ giảm trong tháng 6/2022 đã đẩy giá chè trung bình trong tháng 7/2022 đạt 194,49 Rupee/kg (tương đương 2,44 USD/kg), tăng 10,5% so với tháng 7/2021.

Ấn Độ xuất khẩu chè CTC chủ yếu sang Ai Cập, Anh và chè chính thống xuất khẩu tới I-rắc và Nga. Trong đó, chè CTC được sản xuất bằng thiết bị ngâm nước trong khi chè chính thống được sản xuất bằng phương pháp làm héo, cán, oxy hóa và sấy khô truyền thống.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, trong tháng 8/2022 xuất khẩu chè đạt 12 nghìn tấn, trị giá 21 triệu USD, giảm 4% về lượng, nhưng tăng 0,8% về trị giá so với tháng 7/2022; tăng 16% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 8/2021. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè ước đạt 78 nghìn tấn, trị giá 135 triệu USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

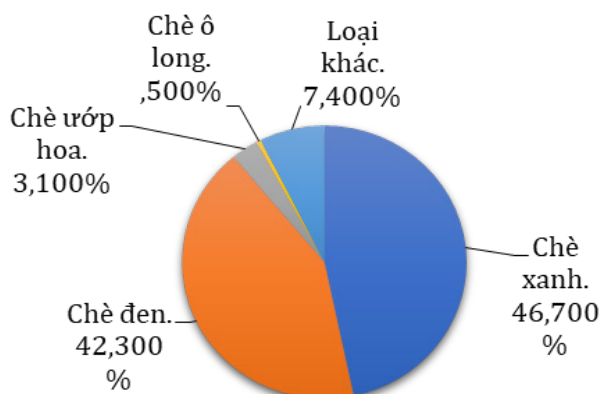
Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 8/2022 ước đạt 1.7810 USD/tấn, tăng 56% so với tháng 8/2021. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2022, giá chè xuất khẩu

bình quân ước đạt 1.727,8 USD/tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2021.

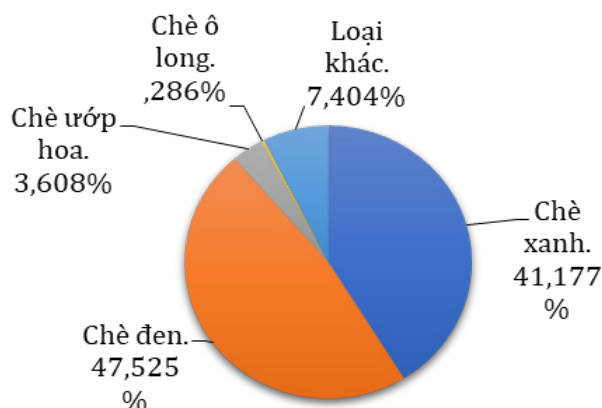
Tình trạng giãn cách xã hội do dịch bệnh bùng phát vào thời điểm tháng 8/2021 khiến hoạt động sản xuất và xuất khẩu của nhiều ngành hàng bị gián đoạn, trong đó có mặt hàng chè. Điều này dẫn tới lượng và trị giá xuất khẩu chè trong tháng 8/2021 ở mức thấp. Vì vậy, lượng và trị giá xuất khẩu chè trong tháng 8/2022 tăng rất mạnh so với tháng 8/2021, tuy nhiên vẫn giảm nhẹ về lượng, nhưng tăng về trị giá so với tháng 7/2022 do giá tăng.

Cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu (Tỷ trọng tính theo lượng)

7 tháng năm 2022



7 tháng năm 2021



Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2022, chè xanh và chè đen là 2 chủng loại xuất khẩu chính,

với lượng chiếm 89% tổng lượng chè xuất khẩu. Trong khi chè xanh xuất khẩu ghi nhận tốc độ tăng trưởng cả về lượng và trị

giá, thì chủng loại chè đen xuất khẩu giảm mạnh, đạt 28 nghìn tấn, trị giá 41,2 triệu USD, giảm 15,3% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, chủng loại chè ô long xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2022 chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng chè xuất khẩu, nhưng lượng và trị giá tăng

rất mạnh, đạt 338 tấn, trị giá 11 triệu USD, tăng 69,7% về lượng và tăng 162,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè ô long xuất khẩu bình quân đạt 3.016,4 USD/tấn, tăng 54,9% so với cùng kỳ năm 2021. Chè ô long xuất khẩu tới thị trường Đài Loan và Trung Quốc, với lượng chiếm 97% tổng lượng chè ô long xuất khẩu.

Chủng loại chè xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	7 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	66.159	113.667	1.718,1	-4,9	-1,6	3,4
Chè xanh	30.913	57.855	1.871,5	7,9	7,0	-0,8
Chè đen	27.983	41.230	1.473,4	-15,3	-12,6	3,2
Chè ướp hoa	2.038	4.201	2.061,2	-18,8	-11,5	8,9
Chè ô long	338	1.018	3.016,4	69,7	162,9	54,9
Loại khác	4.887	9.363	1.915,9	-5,1	2,4	7,9

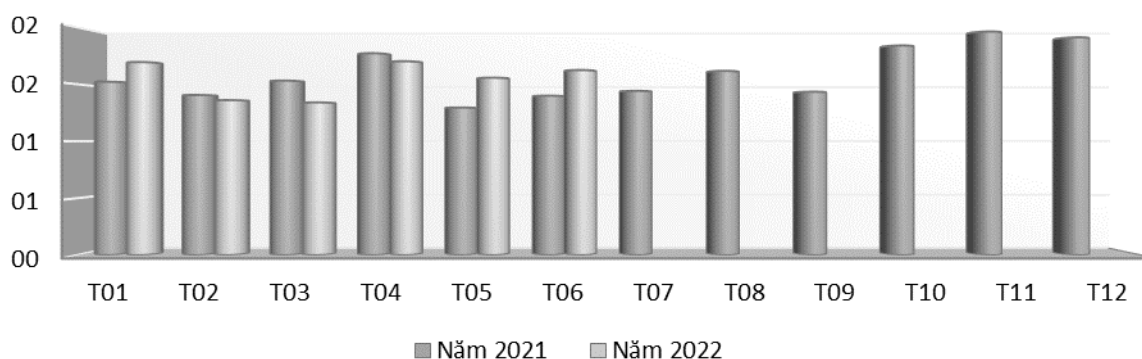
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu chè của thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 11,6 nghìn tấn, trị giá 9,3 tỷ Yên (tương đương 67,4 triệu USD), giảm 15% về lượng, nhưng

tăng 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, do giá chè nhập khẩu bình quân tăng mạnh, đạt 801,7 nghìn Yên/tấn, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu chè của Nhật Bản giai đoạn năm 2021 - 2022 (ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về thị trường: Nhật Bản nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, với lượng chiếm 42,4% tổng lượng chè

nhập khẩu trong nửa đầu năm 2022, đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá đạt 3,2 tỷ Yên (tương đương 23,1 triệu USD), giảm 7,3% về lượng,

nhưng tăng 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, do giá chè nhập khẩu bình quân tăng mạnh. Tiếp theo là thị trường Xri Lan-ca, Ấn Độ, Kê-ni-a... Chè nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng chè Nhật Bản nhập khẩu, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ

Việt Nam tăng rất mạnh trong nửa đầu năm 2022, đạt 62 tấn, trị giá 49,5 triệu Yên (tương đương 360 nghìn USD), tăng 31,9% về lượng và tăng 38,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,5% tổng lượng chè nhập khẩu vào Nhật Bản.

Thị trường cung cấp chè (HS: 0902, 0903) cho Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	6 tháng đầu năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng	11.566	9.272.562	67.407	801,7	-15,0	3,9	22,3	100,0	100,0
Trung Quốc	4.901	3.180.183	23.119	648,9	-7,3	9,4	18,1	42,4	38,9
Xri Lan-ca	2.318	2.161.327	15.712	932,4	-25,1	-9,0	21,6	20,0	22,8
Ấn Độ	1.340	1.393.934	10.133	1.040,2	-16,5	10,6	32,5	11,6	11,8
Kê-ni-a	1.260	531.993	3.867	422,1	-32,4	1,1	49,5	10,9	13,7
In-đô-nê-xi-a	701	176.011	1.280	251,2	-0,1	3,3	3,4	6,1	5,2
Đài Loan	323	537.333	3.906	1.661,4	18,4	26,4	6,8	2,8	2,0
Úc	137	186.587	1.356	1.362,1	6,3	11,5	5,0	1,2	0,9
Ba Lan	136	171.444	1.246	1.259,5	16,8	20,9	3,5	1,2	0,9
Tan-za-ni-a	85	30.444	221	358,0	-48,7	-45,1	6,9	0,7	1,2
...									
Việt Nam	62	49.530	360	802,9	31,9	38,6	5,1	0,5	0,3
Thị trường khác	302	853.776	6.207	2.823,2	-6,2	-0,3	6,2	2,6	2,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 USD = 137,56 Yên



Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính Nhật Bản nhập khẩu trong nửa đầu năm 2022, trong đó, Trung Quốc và Xri Lan-ca là 2 thị trường cung cấp chủ yếu chủng loại chè đen cho Nhật Bản với lượng chiếm 59,2% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Nhật Bản nhập khẩu chè đen từ Việt Nam tăng mạnh cả về lượng và trị giá trong nửa đầu năm 2022, tuy nhiên tỷ trọng chỉ chiếm 0,1% tổng lượng chè đen nhập khẩu.

Nhật Bản nhập khẩu chè xanh với khối

lượng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu chủng loại chè nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2022, đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ Yên (tương đương 9,2 triệu USD), giảm 9,5% về lượng, nhưng tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 3 cho Nhật Bản, sau Trung Quốc và Úc. Lượng và trị giá chè xanh Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam tăng rất mạnh, tuy nhiên lượng chỉ chiếm 3,2% trong tổng lượng chè xanh Nhật Bản nhập khẩu.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	6 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Chè đen	10.039	7.990.932	58.091	796,0	-15,8	3,7	23,1	100,0	100,0
<i>Trung Quốc</i>	3.624	2.219.153	16.132	612,3	-5,3	12,8	19,0	36,1	32,1
<i>Xri Lan-ca</i>	2.316	2.153.999	15.659	929,9	-25,2	-9,0	21,6	23,1	26,0
<i>Ấn Độ</i>	1.340	1.392.508	10.123	1039,5	-16,5	10,6	32,5	13,3	13,5
<i>Kê-ni-a</i>	1.256	530.589	3.857	422,4	-32,5	1,0	49,6	12,5	15,6
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	701	176.011	1.280	251,2	0,0	4,1	4,0	7,0	5,9
...									
<i>Việt Nam</i>	14	5.277	38	381,0	14,3	44,6	26,6	0,1	0,1
<i>Thị trường khác</i>	788	1.513.395	11.002	1919,9	-4,7	6,8	12,1	7,9	6,9
Chè xanh	1.509	1.267.568	9.215	840,1	-9,5	5,3	16,4	100,0	100,0
<i>Trung Quốc</i>	1.277	961.030	6.986	752,7	-12,8	2,3	17,3	84,6	87,8
<i>Úc</i>	137	186.587	1.356	1362,1	6,4	12,4	5,7	9,1	7,7
<i>Việt Nam</i>	48	44.253	322	925,1	38,0	37,9	-0,1	3,2	2,1
<i>Đài Loan</i>	39	53.001	385	1345,3	29,1	57,5	22,0	2,6	1,8
<i>Kê-ni-a</i>	4	1.404	10	351,0	0,0	3,7	3,7	0,3	0,2
<i>Thị trường khác</i>	4	21.293	155	5545,1	-38,0	-32,4	9,0	0,3	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

Tỷ giá: 1 USD = 137,56 Yên

THỊ TRƯỜNG THỊT

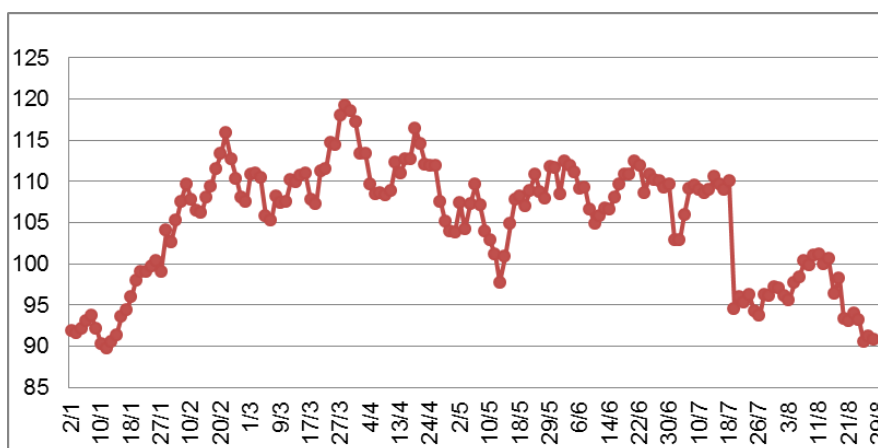
- ▶ Ngày 28/8/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần giảm 6,6% so với cuối tháng 7/2022.
- ▶ Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh trong tháng 7/2022.
- ▶ Cuối tháng 8/2022, giá lợn hơi tại các vùng trên cả nước tăng từ 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2022.
- ▶ Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam tháng 7/2022 tăng 26,1% về lượng và tăng 38,3% về trị giá so với tháng 7/2021; nhập khẩu giảm 5,2% về lượng, nhưng tăng 13,5% về trị giá so với tháng 7/2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 8/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có nhiều biến động, tăng lên mức 101,1 UScent/lb vào ngày 11/8/2022, sau đó giá có xu hướng giảm trở lại. Ngày 28/8/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ

giao kỳ hạn gần ở mức 90,9 UScent/lb, giảm 6,6% so với cuối tháng 7/2022, nhưng tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2021. Giá lợn nạc giảm do số lượng lợn giết mổ tăng cao.

Diễn biến giá lợn nạc giao từ tháng 4/2022 đến nay
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo dự báo của Ủy ban châu Âu (EU), sản lượng thịt lợn của EU năm 2022 dự kiến sẽ giảm 4,7% so với năm 2021, do chi phí đầu vào cao, kết hợp với tác động của quy định chặt chẽ mới về môi trường ở một số nước và xuất khẩu giảm do dịch tả lợn châu Phi (ASF). Trong đó, sản lượng thịt lợn tại Đức giảm 14%, Ý giảm 7,5% và Ba Lan giảm 14%. Sản lượng tại Bỉ dự kiến sẽ giảm 3% và sản lượng tại Hà Lan ổn định trong bối cảnh nông dân lo ngại về



các quy định mới về môi trường. Ngược lại, sản lượng tại Tây Ban Nha được dự đoán sẽ tiếp tục xu hướng tăng, sản lượng năm 2022 tăng 3% so với năm 2021.

Nhu cầu thịt lợn của EU dự báo cũng sẽ giảm. Năm 2022, tiêu thụ nội địa của EU có thể giảm 3,3% so với năm 2021, xuống mức trung bình 31,7 kg/người. Xuất khẩu thịt lợn của EU dự kiến sẽ giảm 9,6% trong năm 2022, trong khi nhập khẩu thịt lợn tăng 28% so với năm 2021. Thịt lợn xuất khẩu sang Trung Quốc dự báo sẽ giảm mạnh 40%, gần với mức trước dịch tả ASF, do Trung Quốc tiếp tục khôi phục sản xuất thịt lợn. Xuất khẩu thịt lợn của EU sang các thị trường khác sẽ tăng trong năm 2022 như Nhật Bản, Phi-líp-pin, Hoa Kỳ và Úc.

Xuất khẩu thịt của Bra-xin dự báo tăng trong năm 2022. Theo ước tính từ Cơ quan thống kê và cung ứng thực phẩm Conab của Bra-xin, các nhà xuất khẩu thịt gà của nước này có thể xuất khẩu được 4,7 triệu tấn thịt gà trong năm 2022, tăng 6% so với năm 2021. Ngoài ra, xuất khẩu thịt bò của Bra-xin dự kiến đạt 2,84 triệu tấn, tăng 15% so với năm 2021. Trong khi xuất khẩu thịt lợn có thể sẽ giảm khoảng 2%, xuống còn hơn 1 triệu tấn do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm. Năm 2022, các nhà chế biến thịt gà, thịt bò và thịt lợn của Bra-xin dự kiến sẽ sản xuất được khoảng 28 triệu tấn thịt. Đối với gia cầm, sản lượng sẽ duy trì ở mức gần 15 triệu tấn, đảm bảo khả năng cung ứng bình quân đầu người khoảng 48,6 kg/người/năm, thấp hơn mức kỷ lục năm 2021

do nguồn cung dự kiến giảm 3%, nhu cầu xuất khẩu mạnh và dân số tăng. Đối với thịt lợn, sản lượng ước tính đạt kỷ lục 4,84 triệu tấn vào năm 2022, tăng khoảng 3% so với năm 2021, điều này có thể làm giảm giá thành thịt lợn trong nước. Trong khi đó, sản lượng thịt bò của Bra-xin có xu hướng giảm, phản ánh nhu cầu trong nước chậm. Mặc dù vậy, các công ty trong nước ước tính sản xuất khoảng 8,1 triệu tấn thịt bò trong năm 2022, với kỳ vọng rằng lượng bình quân đầu người khoảng 25 kg/người/năm.

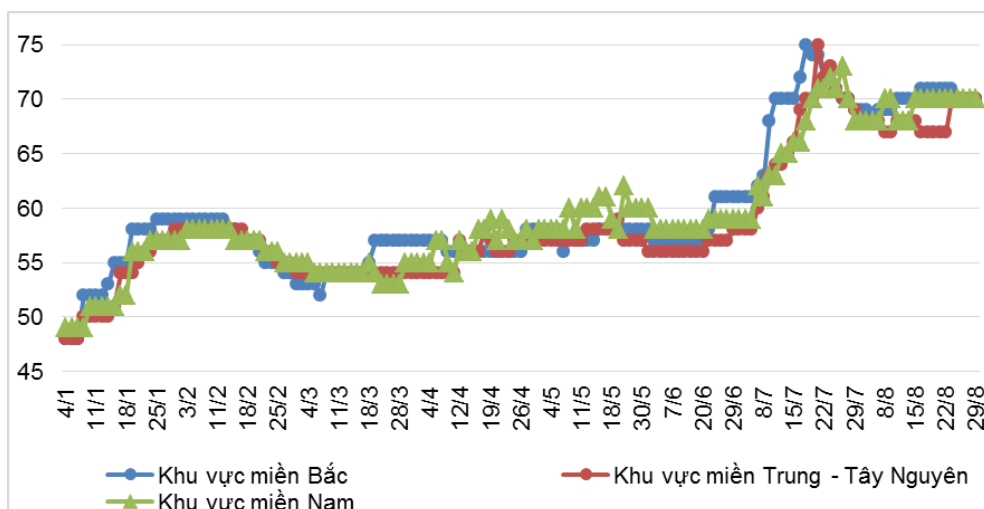
Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh trong tháng 7/2022. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 7/2022, Trung Quốc nhập khẩu 120 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 260,66 triệu USD, giảm 65,1% về lượng và giảm 74,7% về trị giá so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 930 nghìn tấn, trị giá 1,87 tỷ USD, giảm 65% về lượng và giảm 75,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2022, chiếm 29,6% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc, với 555,46 triệu USD, giảm 77,1% so với cùng kỳ năm 2021. Đứng thứ hai là Bra-xin, trong 7 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc từ Bra-xin đạt 416,98 triệu USD, giảm 58,6% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 22,2% tổng trị giá thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Cuối tháng 8/2022, giá lợn hơi tại các vùng trên cả nước tăng 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 7/2022. Tại miền Bắc giá thịt lợn hơi dao động quanh mức 65.000-70.000 đồng/kg; Tại miền Trung và khu vực Tây Nguyên giá dao động quanh mức 63.000-70.000 đồng/kg; Tại miền Nam giá dao động quanh mức 62.000-70.000 đồng/kg.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

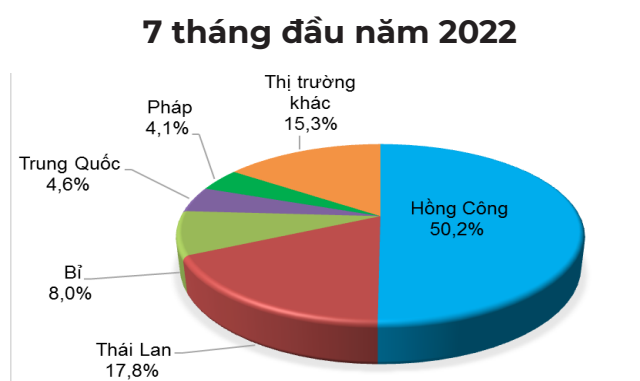
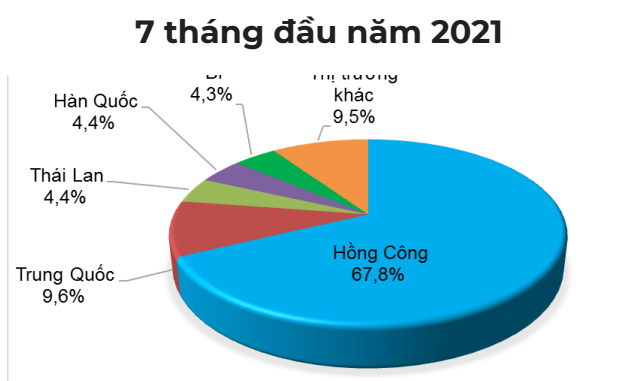
Thời gian tới, dự báo giá lợn hơi trong nước tiếp tục dao động quanh mức 65.000 - 70.000 đồng/kg và có chiều hướng tăng khi các bếp ăn tập thể trường học hoạt động trở lại.

Mặc dù giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, nhưng từ đầu năm 2022 đến nay, với các giải pháp không quá phụ thuộc vào thức ăn công nghiệp, đàn vật nuôi vẫn tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2021. Năm 2022, dự kiến nhu cầu lợn thịt khoảng 51 triệu con, với tốc độ tăng đàn khoảng 4,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, trong bối cảnh giá thức ăn chăn nuôi chưa có dấu hiệu giảm như hiện nay, người chăn nuôi đang rất cần hỗ trợ nguồn vốn giá rẻ từ các tổ chức tín dụng, giúp họ tăng đàn thuận lợi trong thời gian tới. Để cân đối cung cầu, từ nay đến cuối năm 2022, sản lượng thịt

các loại của cả nước phải đạt khoảng 7 triệu tấn, tăng 4% so với năm 2021. Trong đó, sản lượng thịt lợn hơi dự kiến phải đạt trên 4,2 triệu tấn; sản lượng thịt gia cầm đạt trên 1,9 triệu tấn.

VỀ XUẤT KHẨU: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan tháng 7/2022, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt đạt 1,9 nghìn tấn, trị giá 7,16 triệu USD, tăng 26,1% về lượng và tăng 38,3% về trị giá so với tháng 7/2021. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu 10,49 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 41,85 triệu USD, giảm 4,5% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tháng 7/2022, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Thái Lan, Bỉ, Hoa Kỳ, Lào, Tây Ban Nha...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2022, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (gồm thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh); Đùi ếch đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 1,05 nghìn tấn, trị giá 4,47 triệu USD, tăng 343,7% về lượng và tăng 104,3% về trị giá so với tháng 7/2021, giá xuất khẩu bình quân đạt 4.235 USD/tấn, giảm 54% so với tháng 7/2021. Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Kông, Thái Lan và Lào. Trong đó xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 57,48% tổng lượng thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh xuất khẩu của cả nước trong tháng 7/2022.

Về nhập khẩu: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2022, Việt Nam nhập khẩu 61,48 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, với trị giá 140,56 triệu USD, giảm 5,2% về lượng, nhưng tăng 13,5% về trị giá so với tháng 7/2021. Tháng 7/2022, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 29 thị trường trên thế giới, trong đó, Ấn Độ vẫn là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 350,86 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 789,08 triệu USD, giảm 21,1% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thời gian qua, nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt liên

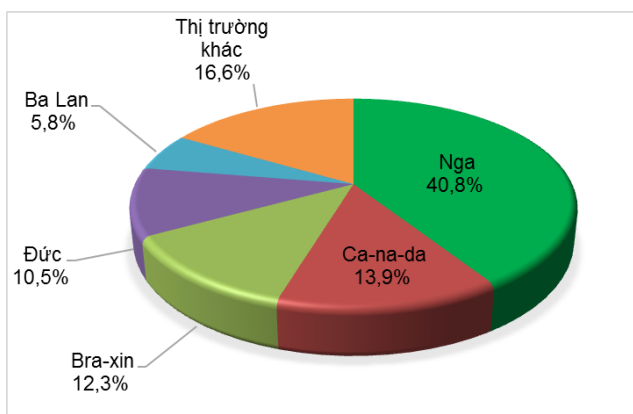
tục giảm so với cùng kỳ năm 2021 do nhu cầu phục hồi chậm, tuy nhiên mức giảm đang dần thu hẹp lại trong mấy tháng gần đây nhờ các nhà hàng, quán ăn, các khu du lịch hoạt động trở lại nên tiêu thụ thịt lợn cao hơn.

Trong tháng 7/2022, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu vẫn là các chủng loại thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt lợn, thịt bò giảm so với cùng kỳ năm 2021; Trong khi nhập khẩu thịt trâu tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2021.

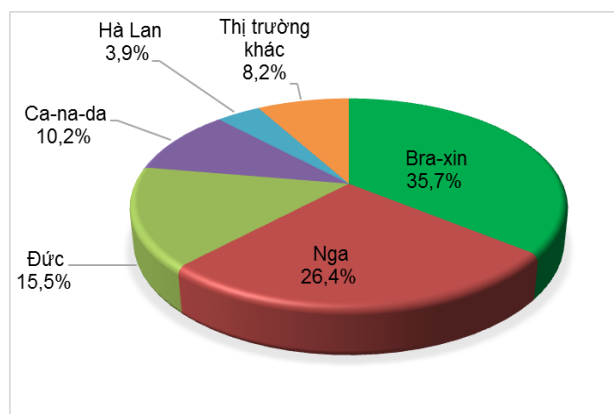
Từ đầu năm 2022 đến nay, nhập khẩu thịt lợn liên tục giảm do tiêu thụ thịt lợn trong nước vẫn chậm, trong khi sản lượng lợn tiếp tục phục hồi. Trong tháng 7/2022, Việt Nam nhập khẩu 10,02 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 21,58 triệu USD, giảm 31,2% về lượng và giảm 36,8% về trị giá so với tháng 7/2021, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.153 USD/tấn, giảm 8,1% so với tháng 7/2021. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 55,21 nghìn tấn, trị giá 117,5 triệu USD, giảm 42,1% về lượng và giảm 46,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS: 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2021



7 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 7/2022, doanh thu bán hải sản tươi sống và đông lạnh tại các siêu thị của Hoa Kỳ tiếp tục giảm do lạm phát cao; trong khi doanh thu bán hải sản bảo quản (đóng hộp/túi) tăng.
- ▶ Giá cá rô phi nguyên liệu tại Trung Quốc giảm do nhu cầu từ thị trường Hoa Kỳ ở mức thấp.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8/2022 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 6,4% trong 6 tháng đầu năm 2021 lên 7% trong 6 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Theo dữ liệu từ IRI và 210 Analytics, tháng 7/2022, doanh thu bán hải sản tươi sống và đông lạnh tại các siêu thị của Hoa Kỳ tiếp tục giảm do lạm phát cao; trong khi doanh thu bán hải sản bảo quản (đóng hộp/túi) lại tăng. Theo đó, tháng 7/2022 doanh thu bán thủy sản đông lạnh giảm 7,4% so với tháng trước, xuống 651 triệu USD; thủy sản tươi sống giảm 9,9% xuống 638 triệu USD. Thủy sản bảo quản (đóng hộp/túi) là loại thủy sản duy nhất có doanh thu bán hàng tăng, tăng 6,7% lên 261 triệu USD.

- Trung Quốc: Tại Trung Quốc, giá cá rô phi nguyên liệu giảm từ 11,2 NDT trong tháng 4/2022 xuống còn khoảng 8 NDT/kg trong tháng 7/2022. Giá cá rô phi giảm sau khi Hoa Kỳ thông báo cân nhắc việc loại bỏ thuế 25% đối với một số hàng hoá nhập khẩu từ Trung Quốc, khiến một số công ty nhập khẩu của Hoa Kỳ tạm dừng mua hàng để chờ thông tin chính thức, đồng thời mùa hè cũng là mùa thấp điểm đối với mặt hàng này. Nhu cầu cá rô phi trong mùa hè tại Hoa Kỳ thường giảm cho đến khi học sinh đến trường trở lại vào tháng 9, cùng với các dịp lễ hội cuối năm, nhu cầu sẽ tăng lên.



- Thái Lan: Giá cá ngừ vằn giao nguyên con đông lạnh tại Bangkok, Thái Lan dự kiến sẽ tăng trong tháng 9/2022 sau khi tăng thêm 200 USD/tấn trong tháng 8/2022 lên mức 1.600 USD/tấn. Giá cá ngừ tại Bangkok có xu hướng tăng lên gần với giá tại Man-ta, Ê-cu-a-đo, trung tâm chế biến chính ở Đông Thái Bình Dương. Giá cá ngừ vằn giao tại tàu ở Man-ta ở mức khoảng 1.800 USD/tấn, dự kiến cũng sẽ tăng cao hơn trong thời gian tới.

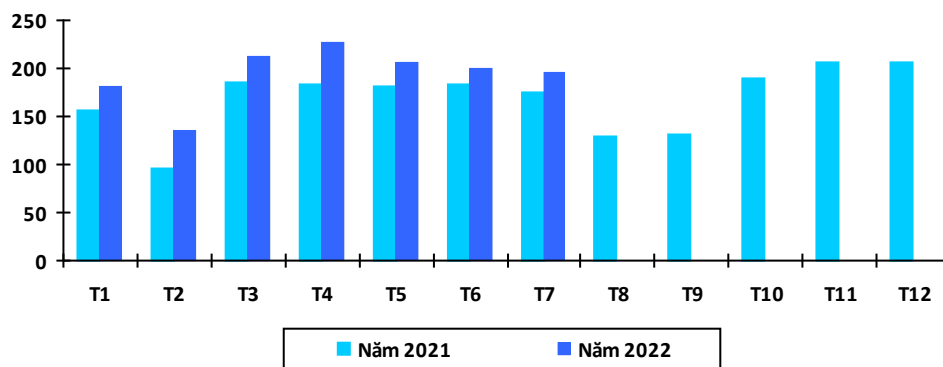
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8/2022 đạt 186 nghìn tấn, trị giá 894 triệu USD, giảm 4,66% về lượng và giảm 5,27% về trị giá so với tháng 7/2022, nhưng tăng 44,63% về lượng và tăng 50,15% về trị giá so với tháng 8/2021. Xuất khẩu thủy sản tháng 8/2022 tăng mạnh so với tháng 8/2021 chủ yếu do tháng 8/2021 ngành thủy sản bị ảnh hưởng bởi các biện pháp phòng chống Covid-19. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản ước đạt 1,545 triệu tấn, trị giá 7,535 tỷ USD,

tăng 19,85% về lượng và tăng 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 7/2022 đạt 195,1 nghìn tấn, trị giá 943,6 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 6,64 tỷ USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã có dấu hiệu chậm lại do lạm phát toàn cầu cao, khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản giảm, đặc biệt là với mặt hàng tôm.

Tháng 7/2022, xuất khẩu mặt hàng tôm đạt 41,68 nghìn tấn, trị giá 378,66 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu tôm tháng 7/2022 giảm chủ yếu do xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sang các thị trường lớn khác vẫn tăng. Tuy nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm vẫn tăng 13,4% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 268,5 nghìn tấn, trị giá 2,6 tỷ USD.

Xuất khẩu cá tra, basa tháng 7/2022 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2021, đạt 65,99 nghìn tấn, trị giá 186,3 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 47,3% về trị giá. Tháng

7/2022, xuất khẩu cá tra, basa sang thị trường Trung Quốc, EU, ASEAN, Mê-hi-cô, Ca-na-đa tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cá tra, basa đạt 557,1 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ USD, tăng 24,6% về lượng và tăng 77,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, xuất khẩu cá đông lạnh, cá ngừ các loại, cá khô, mực các loại, bạch tuộc các loại... trong tháng 7/2022 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Các tháng cuối năm 2022, xuất khẩu thủy sản có thể sẽ chậm lại so với các tháng đầu năm do tình trạng lạm phát cao khiến nhu cầu tiêu dùng thủy sản chậm lại. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu thủy sản tiếp tục tăng trưởng do cùng kỳ năm trước ngành thủy sản gặp khó khăn bởi tác động của dịch Covid-19 trong và ngoài nước.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	195.083	943.625	11,9	11,4	1.359.385	6.641.418	17,1	33,6
Cá tra, basa	65.995	186.310	12,9	47,3	557.097	1.611.317	24,6	77,2
Tôm các loại	41.683	378.664	-10,5	-13,4	268.550	2.623.241	13,4	21,5
Cá đông lạnh	22.948	100.516	53,8	48,5	132.934	627.249	22,3	24,3
Chả cá	16.818	39.008	0,9	6,8	100.691	233.691	-5,7	1,0
Cá ngừ các loại	14.630	85.227	16,6	32,1	105.448	637.145	17,5	52,2
Cá khô	11.237	32.241	90,4	57,0	47.941	163.705	12,4	10,2
Mực các loại	5.956	38.433	19,7	37,3	40.386	230.452	37,7	41,4
Bạch tuộc các loại	4.033	31.817	29,0	42,2	23.358	177.624	5,8	16,7
Nghêu các loại	3.510	9.144	-23,0	-6,3	24.992	60.492	4,3	17,9
Ghẹ các loại	526	8.368	34,6	-7,4	3.710	47.350	29,2	24,5
Cua các loại	500	8.128	-29,5	5,0	5.343	68.791	6,0	36,6
Cá đóng hộp	2.002	5.755	-8,2	-5,9	13.902	41.598	-17,2	-10,1
Trứng cá	395	5.497	24,1	22,2	2.066	32.918	44,5	57,6
Mặt hàng khác	4.852	14.519	62,1	125,1	32.969	85.845	19,8	13,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, trong 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Anh đạt 2,3 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Anh tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ Na Uy, Trung Quốc, Quần đảo Faroe và Việt Nam.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Anh, đạt 161,79 triệu USD, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 6,4% trong 6 tháng đầu năm 2021 lên 7% trong 6 tháng đầu năm 2022.



**Thị trường cung cấp thủy sản cho Anh
trong 6 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	6 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng	2.297.443	12,3	100,0	100,0
Na Uy	457.087	49,2	19,9	15,0
Ai Len	185.382	2,9	8,1	8,8
Trung Quốc	172.292	41,7	7,5	5,9
Quần đảo Faroe	166.730	47,9	7,3	5,5
Việt Nam	161.794	22,8	7,0	6,4
Ê-cu-a-đo	102.637	1,7	4,5	4,9
Thổ Nhĩ Kỳ	88.870	32,8	3,9	3,3
Ấn Độ	72.351	25,1	3,1	2,8
Hoa Kỳ	61.171	49,5	2,7	2,0
Ba Lan	52.105	-12,7	2,3	2,9
Thị trường khác	777.024	-10,4	33,8	42,4

Nguồn ITC

Nhìn chung, nhiều chủng loại thủy sản của Việt Nam đã chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Anh như: tôm, cá da trơn, cua đã chế biến, ngao sò...

Tỷ trọng các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh 6 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Chủng loại	Nhập khẩu của Anh (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Nhập khẩu của Anh từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh (%)	
						6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
030617	Tôm đông lạnh	223.894	18,4	50.237	15,7	22,4	22,9
160521	Tôm chế biến hoặc bảo quản không đựng trong hộp kín	114.762	-1,1	38.253	33,9	33,3	24,6
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	30.420	18,0	30.196	21,2	99,3	96,6
160529	Tôm chế biến hoặc bảo quản đựng trong hộp kín	71.481	78,8	22.692	42,1	31,7	39,9
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng	82.358	-15,8	3.641	27,6	4,4	2,9

Mã HS	Chủng loại	Nhập khẩu của Anh (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Nhập khẩu của Anh từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh (%)	
						6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
030487	Cá ngừ philê đông lạnh thuộc chi Thunnus, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	15.924	6,7	3.144	17,3	19,7	18,0
160510	Cua đã chế biến hoặc bảo quản	7.418	60,1	2.220	37,9	29,9	34,8
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản	14.169	142,4	1.300	664,7	9,2	2,9
030324	Cá da trơn đông lạnh	1.287	41,4	1.089	60,6	84,6	74,5
160556	Ngao, sò và sò, đã chế biến hoặc bảo quản	3.910	286,4	765	102,4	19,6	37,4
030544	Cá rô phi hun khói	794	1.554,2	754		95,0	0,0
030389	Cá đông lạnh, n.e.s.	25.857	-14,4	707	-27,3	2,7	3,2
030615	Tôm hùm đông lạnh	1.297	-18,8	663	11,6	51,1	37,2
030471	Phi lê cá tuyết đông lạnh	262.387	9,9	660	-56,3	0,3	0,6
030743	Mực nang và mực ống, đông lạnh, có hoặc không có vỏ	29.902	128,8	658	347,6	2,2	1,1
030499	Thịt cá đông lạnh không bao gồm phi lê	1.878	42,6	491	334,5	26,1	8,6
030323	Cá rô phi đông lạnh	5.169	77,9	421	83,8	8,1	7,9
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm cá nguyên con hoặc cá miếng)	43.805	-8,0	367	21,5	0,8	0,6
030475	Phi lê đông lạnh của Alaska	40.979	63,6	343	-91,4	0,8	15,8
030111	Cá cảnh nước ngọt sống	12.874	-3,5	337	-18,4	2,6	3,1
030472	Phi lê cá tuyết chấm đen đông lạnh	66.864	19,2	336	6,0	0,5	0,6
030489	Phi lê cá đông lạnh, n.e.s.	43.823	38,4	298	287,0	0,7	0,2
030614	Cua đông lạnh, thậm chí hun khói, còn nguyên vỏ hay không	5.736	36,1	251	-57,2	4,4	13,9

Nguồn ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong tháng 7/2022, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,06 tỷ USD, giảm 3,5% so với tháng 7/2021.
- ▶ Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a trong nửa đầu năm 2022 tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 8/2022 ước đạt 1,35 tỷ USD, tăng 65% so với tháng 8/2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 7/2022, Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 2,06 tỷ USD, giảm 3,5% so với tháng 7/2021. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 14,04 tỷ USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2022, đạt 4,2 tỷ USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là thị trường Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Đáng chú ý trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang cả 3 thị trường này đều tăng, trong đó xuất khẩu sang Úc đạt 920,5 triệu USD, tăng 9,5%; sang Nhật Bản đạt 889,5 triệu USD, tăng 5,3%; sang Hàn Quốc đạt 771,4 triệu USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Ma-lai-xi-a: Theo nguồn thesundaily.my, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 13,2 tỷ RM (tương đương 2,9 tỷ USD) trong nửa đầu năm 2022, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2021, nhờ các nền kinh tế mở cửa trở lại sau đại dịch và chất lượng sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a được người tiêu dùng quốc tế công nhận.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Hàng hóa Ma-lai-xi-a cho biết ngành công nghiệp gỗ



là một ngành quan trọng và có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế của nước này. Với kết quả đạt được trong nửa đầu năm 2022, triển vọng xuất khẩu gỗ của Ma-lai-xi-a dự kiến sẽ tăng trưởng tốt trong năm 2022, đặc biệt là ngành nội thất có tiềm năng phát triển khả quan khi các nền kinh tế trở lại bình thường sau đại dịch Covid-19.

Tuy nhiên, ngành công nghiệp nội thất của Ma-lai-xi-a vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn do tác động bởi cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na đã dẫn tới tình trạng thiếu nguyên liệu, nhân công và nhu cầu giảm từ các thị trường nhập khẩu chính bởi tác động của lạm phát cao.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

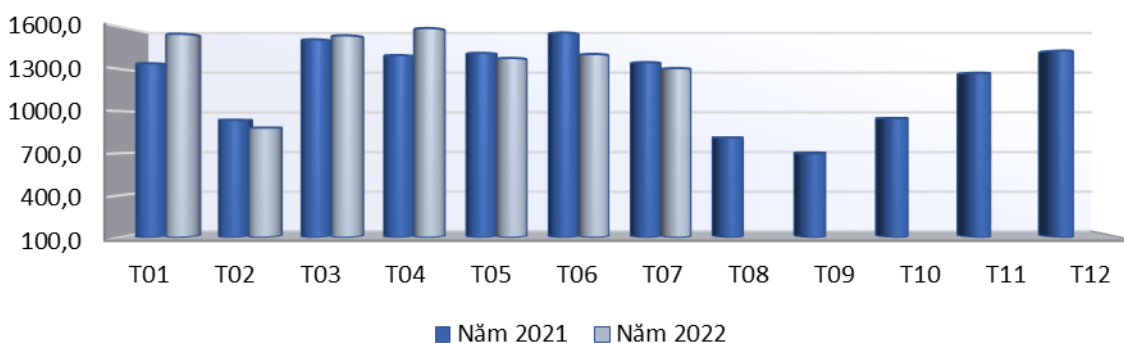
Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2022 đạt 1,35 tỷ USD, tăng 65% so với tháng 8/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 851 triệu USD, tăng 60,5% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 11,07 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 7,77 tỷ USD, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2021.

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh trong tháng 8/2022 do trong

tháng 8/2021 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ở mức thấp, bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh bùng phát, khiến hoạt động sản xuất và xuất khẩu gỗ bị gián đoạn do các nhà máy đóng cửa vì giãn cách xã hội. Tại thời điểm hiện tại, tác động bởi xung đột giữa Nga và U-crai-na, khiến giá năng lượng tăng cao tác động tới chi phí vận chuyển và giá nguyên liệu đầu vào gia tăng, điều này dẫn tới giá thành sản phẩm xuất khẩu tăng cũng là yếu tố làm trị giá xuất khẩu trong tháng 8/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chính, chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2022 giảm 7,6% với cùng kỳ năm 2021, đạt 6,3 tỷ USD. Hầu hết các mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có trị giá giảm, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp. Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ là nhóm hàng có giá trị gia tăng cao và cần được đẩy mạnh xuất khẩu. Tuy nhiên, trong bối cảnh lạm phát tăng cao tại các thị trường xuất khẩu chủ lực như Hoa Kỳ, EU..., cùng với chi phí vận chuyển, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất gia tăng, thì khả năng tăng trưởng xuất khẩu ngành hàng này kém khả quan, mặc dù cuối năm theo chu kỳ là thời gian xuất khẩu tăng trưởng

mạnh để đáp ứng nhu cầu thị trường nhà ở hoàn thiện, trang trí nội thất gia đình đón chào năm mới.

Trong khi đó, mặt hàng dăm gỗ có trị giá xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 1,45 tỷ USD, tăng 34,9% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là mặt hàng cần hạn chế xuất khẩu với mục đích tạo giá trị gia tăng cho các sản phẩm gỗ là chiến lược phát triển bền vững của ngành gỗ.

Tiếp theo là các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu khác như: Gỗ, ván và ván sàn đạt 1,2 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2021; Cửa gỗ đạt 34 triệu USD, tăng 53,4%; đồ gỗ mỹ nghệ đạt 18,5 triệu USD, tăng 18,9%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Tháng 7/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.305.269	-3,1	9.716.722	1,1	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	773.511	-18,5	6.264.147	-7,6	64,5	70,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	242.773	-17,4	1.894.288	-9,1	19,5	21,7
Chế khung gỗ	198.405	-35,6	1.872.740	-20,4	19,3	24,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	173.165	-16,9	1.441.632	-0,5	14,8	15,1
Đồ nội thất nhà bếp	126.029	35,2	832.254	43,1	8,6	6,1
Đồ nội thất văn phòng	33.138	-28,1	223.233	-28,3	2,3	3,2
Dăm gỗ	273.756	98,8	1.448.070	34,9	14,9	11,2
Gỗ, ván và ván sàn	163.101	-5,3	1.249.509	16,2	12,9	11,2
Cửa gỗ	6.208	111,9	33.988	53,4	0,3	0,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.107	-26,4	18.496	18,9	0,2	0,2
Loại khác	86.585	4,9	702.512	9,6	7,2	6,7

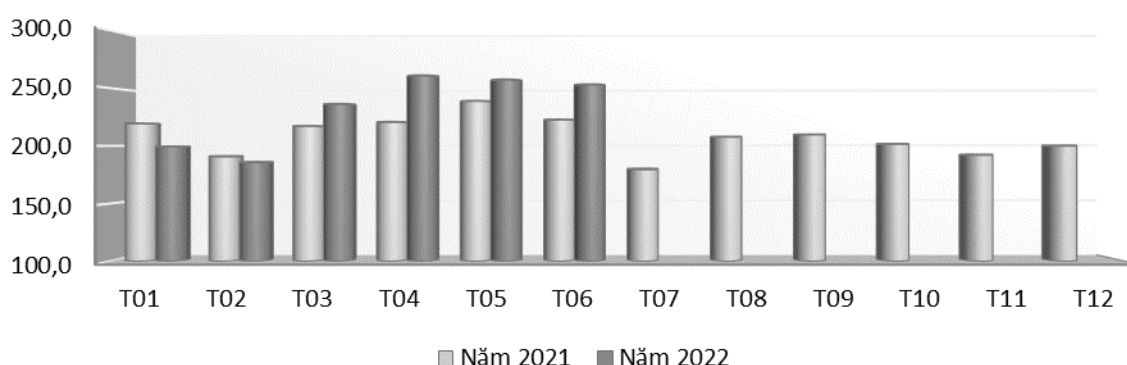
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan thống kê Ca-na-đa, tháng 6/2022 trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 253 triệu USD, tăng 13,6% so

với tháng 6/2021. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 1,4 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

6 tháng đầu năm 2022, Ca-na-đa tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Hoa Kỳ, đạt 265,1 triệu USD, tăng 36,9% so với cùng kỳ năm 2021; nhưng nhập khẩu

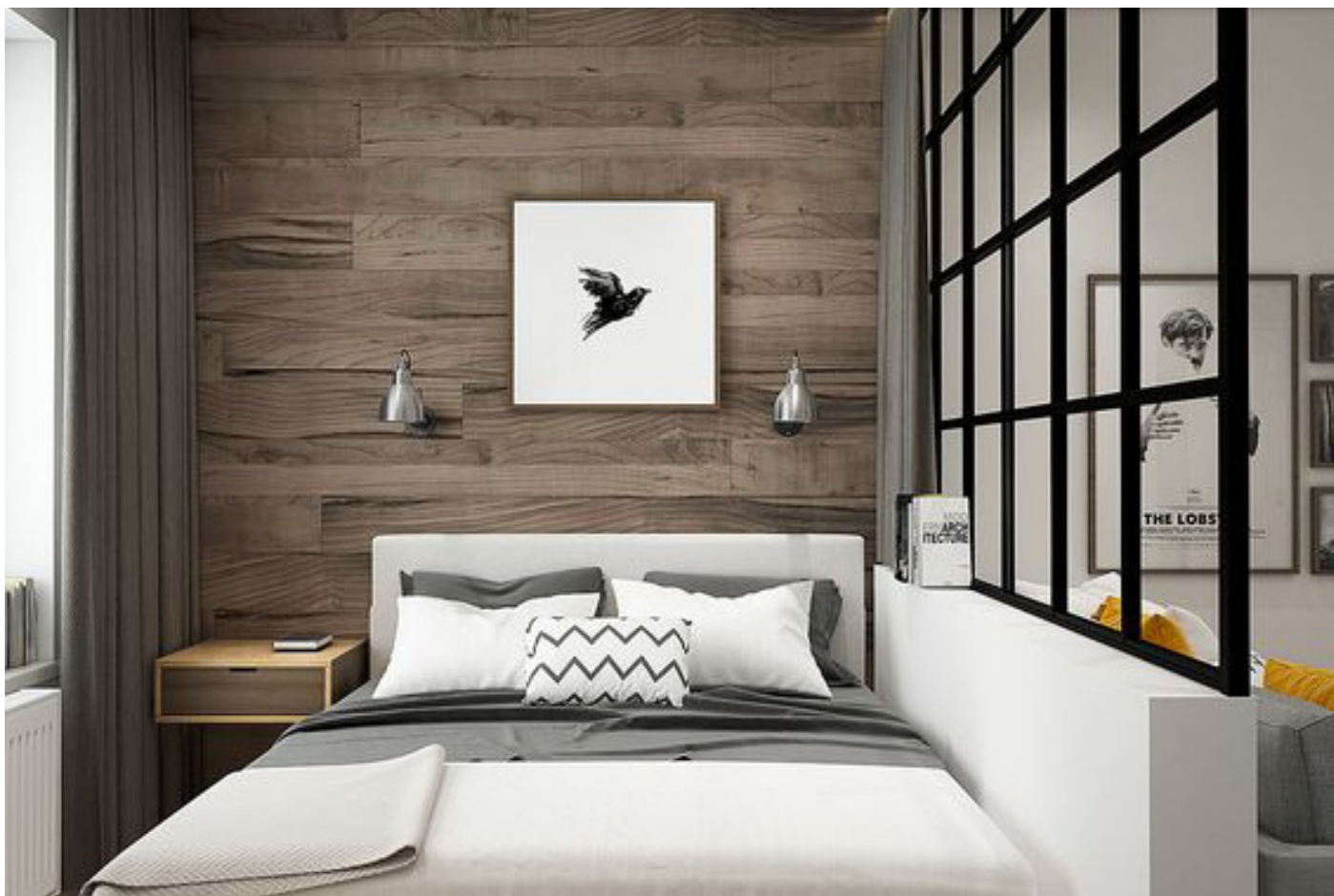
đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ Trung Quốc và Việt Nam lại giảm. Các nhà nhập khẩu Ca-na-đa tăng nhập khẩu từ các thị trường lân cận nhằm giảm bớt chi

phí vận chuyển, giảm giá thành sản phẩm cầu tiêu dùng các mặt hàng không thiết trong bối cảnh lạm phát tăng cao và nhu yếu chậm lại.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	253.021	13,6	1.392.111	6,3	100,0	100,0
Trung Quốc	67.607	-14,1	436.239	-11,8	31,3	37,8
Mỹ	47.671	42,5	265.093	36,9	19,0	14,8
Việt Nam	43.699	19,9	215.867	-6,6	15,5	17,7
I-ta-li-a	13.508	8,0	89.432	25,5	6,4	5,4
Ba Lan	17.473	28,9	59.952	6,8	4,3	4,3
Ma-lay-xi-a	10.402	15,2	56.001	-4,3	4,0	4,5
Mê-hi-cô	8.244	71,6	37.012	46,1	2,7	1,9
In-đô-nê-xi-a	6.011	9,0	30.116	14,6	2,2	2,0
Lít-va	6.327	63,2	27.521	58,4	2,0	1,3
Ấn Độ	4.159	2,4	26.566	38,2	1,9	1,5
Thị trường khác	27.919	34,7	148.314	28,2	10,7	8,8

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa



Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu chủng loại đồ nội thất bằng gỗ, Ca-na-đa tăng nhập mạnh khẩu ghế khung gỗ, trong nửa đầu năm 2022 đạt 581,3 triệu USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 12,3% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ.

Đáng chú ý, 2 mặt hàng đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp Ca-na-đa nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, nên vẫn còn nhiều cơ hội mở rộng thị phần đối với các mặt hàng này. Khai thác tốt thị trường Ca-na-đa, các mặt hàng này của Việt Nam còn có cơ hội đẩy mạnh sang các thị trường khác trong khu vực do Ca-na-đa được xem là cửa ngõ để đi vào khu vực Bắc Mỹ.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Ca-na-đa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Tên hàng (mã HS)	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam 6 tháng năm 2022(%)
					Năm 2022	Năm 2021	
Tổng	253.021	13,6	1.392.111	6,3	100,0	100,0	15,5
Chế khung gỗ (940161 + 940169)	102.375	23,0	581.332	14,0	41,8	39,0	12,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	76.902	6,0	411.726	-2,1	29,6	32,1	18,3
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	47.855	21,0	250.684	10,8	18,0	17,3	25,4
Đồ nội thất văn phòng (940330)	11.517	-12,5	74.859	-11,4	5,4	6,5	4,7
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	14.372	1,4	73.510	8,5	5,3	5,2	2,5

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.